

## **TỜ TRÌNH**

### **Về việc thẩm định Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh**

Kính gửi: Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030,  
tầm nhìn đến năm 2050.

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về Quy  
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Quyết định số 1195/QĐ-TTg ngày 05 tháng 08 năm 2020 về phê duyệt  
lập quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 708/QĐ-BKHĐT ngày 11/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế  
hoạch và Đầu tư về việc thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-  
2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định 1291/QĐ-HĐTĐ ngày 17/9/2021 của Hội đồng thẩm định  
quy hoạch tỉnh, Ban hành Quy trình và nội dung thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ  
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương; ý kiến góp ý của các  
chuyên gia, các nhà khoa học, các địa phương tỉnh thành lân cận trong vùng Đồng  
bằng sông Cửu Long.*

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp (cơ quan lập Quy hoạch tỉnh) trình Hội  
đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thẩm định  
Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và báo cáo  
đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh, với các nội dung chủ yếu sau:

**I. TÊN QUY HOẠCH:** Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn  
đến năm 2050.

### **II. PHẠM VI, RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH**

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Đồng Tháp bao gồm toàn bộ ranh giới  
hành chính của tỉnh Đồng Tháp với diện tích tự nhiên là 3.382,3km<sup>2</sup>, nằm ở tọa độ  
10°07' đến 10°58' vĩ độ Bắc và 105°12' đến 105°58' kinh độ Đông, thuộc vùng Đồng  
bằng sông Cửu Long. Phía Bắc giáp tỉnh Prey Veng - Campuchia; Phía Nam giáp tỉnh  
Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ; Phía Tây giáp tỉnh An Giang; Phía Đông giáp tỉnh  
Long An và tỉnh Tiền Giang.

Phạm vi lập quy hoạch tỉnh bao gồm 12 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm: 03 thành phố (thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, thành phố Hồng Ngự) và 09 huyện (Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông, Thanh Bình, Tháp Mười, Cao Lãnh, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành); với trung tâm tỉnh lỵ đặt tại thành phố Cao Lãnh.

### **III. THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH**

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### **IV. VỀ QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI LẬP QUY HOẠCH TỈNH**

Ngày 05/8/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1195/QĐ-TTg phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở đó, cơ quan lập Quy hoạch tỉnh đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch: (1) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 152/QĐ-UBND.HC ngày 02/02/2021 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Lập Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. (2) Cơ quan lập Quy hoạch tỉnh đã tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch tỉnh, lập các nội dung đề xuất theo đúng quy định của Luật Đấu thầu.

Ngày 27/10/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Hội nghị triển khai lập Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Từ tháng 11 đến tháng 12/2021, cơ quan lập Quy hoạch tỉnh đã phối hợp với liên danh tư vấn lập quy hoạch tỉnh, lên chương trình làm việc cụ thể với các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Đồng Tháp để triển khai các nhiệm vụ quy hoạch tỉnh theo Quyết định số 1195/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 30/12/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Hội thảo đầu kỳ Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tại hội thảo này, cơ quan tư vấn lập quy hoạch tỉnh đã xây dựng báo cáo và báo cáo đầu kỳ làm cơ sở để xác định các nhiệm vụ nghiên cứu, đánh giá về số lượng, chất lượng và quy cách thu thập dữ liệu đầu vào; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở cho việc lập quy hoạch tỉnh; định hướng nghiên cứu và giới hạn nội dung, phạm vi nghiên cứu đối với nội dung quy hoạch phân công cho cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 11, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019.

Ngày 17/4/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Hội thảo giữa kỳ Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hội thảo có sự tham dự của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; các đồng chí nguyên lãnh đạo tỉnh; thành viên Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh cùng các chuyên gia phân biện, nhà khoa học và đại biểu các sở, ngành, địa phương trong tỉnh. Tại hội thảo này, cơ quan tư vấn lập quy hoạch tỉnh đã xây dựng báo cáo giữa kỳ đề xuất nguyên tắc và cách thức tích hợp để Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ

chức liên quan lựa chọn phương án tích hợp các nội dung quy hoạch do cơ quan, tổ chức liên quan đề xuất vào quy hoạch tỉnh theo quy định tại khoản 6, Điều 11, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019. Đồng thời rà soát, nghiên cứu, thống nhất lựa chọn các nội dung quy hoạch phù hợp tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2020 bổ sung Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch để tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

Ngày 11/6/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Hội thảo cuối kỳ Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tại hội thảo, cơ quan tư vấn lập quy hoạch tỉnh đã xây dựng báo cáo cuối kỳ (dự thảo Báo cáo quy hoạch) làm cơ sở để cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng theo điểm d và điểm đ Điều 16 Luật Quy hoạch.

Ngày 15/7/2022, sau khi hoàn thiện dự thảo quy hoạch và trình các cơ quan trong tỉnh cho ý kiến, thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phát hành Công văn số 251/UBND-ĐTĐXD và Công văn số 252/UBND-ĐTĐXD gửi xin ý kiến các Bộ Quốc Phòng và Bộ Công An về dự thảo Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 10/8/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phát hành Công văn số 294/UBND-ĐTĐXD gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành Trung ương và các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Cửu Long đối với dự thảo Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch.

Ngày 15/7/2022, cơ quan lập quy hoạch đã báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình tiếp thu ý kiến góp ý và hoàn thiện các phương án tích hợp quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 31/10/2022, cơ quan lập quy hoạch đã báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình tiếp thu và hoàn thiện theo ý kiến đóng góp của các Bộ, cơ quan ngang bộ, các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Tháp về quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quá trình lập quy hoạch có sự trao đổi thường xuyên, liên tục giữa cơ quan lập quy hoạch, liên danh tư vấn với các sở, ngành; giữa các sở, ngành với UBND huyện, thành phố để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, sự liên kết giữa các nội dung của quy hoạch, xử lý các mâu thuẫn giữa các nội dung.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; ý kiến tư vấn, phản biện của các chuyên gia, nhà khoa học; ý kiến tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Tháp; ý kiến tham gia của các cơ quan, sở, ban ngành, địa phương trong tỉnh và ý kiến của cộng đồng dân cư. Cơ quan lập Quy hoạch tỉnh đã nghiên cứu, nghiêm túc tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung quy hoạch (có báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến tham gia); đến nay báo cáo Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được hoàn thiện.

## **V. NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

### **1. Quan điểm phát triển**

- Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quốc gia, vùng.

- Phát triển Nông nghiệp - Công nghiệp - Dịch vụ đảm bảo hài hòa lợi thế tự nhiên đồng thời tạo sự khác biệt của Đồng Tháp với các địa phương khác. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Không đánh đổi tăng trưởng kinh tế với ô nhiễm, suy thoái môi trường.

- Phát huy tối đa nhân tố con người, xem hạnh phúc và chất lượng cuộc sống của người dân là cốt lõi và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Đồng Tháp là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Xây dựng chính sách để khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Lấy đầu tư, phát triển giáo dục đào tạo, hướng nghiệp là nền tảng cho phát triển bền vững, lâu dài; tạo sự chuyển biến trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu để thu hút lao động trình độ cao, hạn chế xu hướng di cư.

- Chủ động hợp tác và hội nhập, thúc đẩy vai trò của tỉnh Đồng Tháp trong các mối quan hệ liên kết giữa các tỉnh trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vị trí chuyển tiếp trên hành lang kinh tế - đô thị Campuchia – thành phố Hồ Chí Minh, giữa vùng ĐBSCL và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Tổ chức, bố trí không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh trong thời kỳ quy hoạch hợp lý để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế đặc trưng và nguồn lực của địa phương của từng khu vực. Huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác, thu hút và quản lý dự án đầu tư trên địa bàn, lựa chọn thu hút đầu tư, đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, tập trung tăng trưởng theo chiều sâu, tạo ra

động lực mới cho phát triển. Kết hợp hài hòa giữa phát triển các vùng động lực kinh tế với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội còn hạn chế.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên nền tảng củng cố cơ sở vật chất và lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

- Phát triển bền vững, tuân theo quy luật “thuận thiên” là yêu cầu xuyên suốt; dựa chủ yếu vào đào tạo, hướng nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo; đưa kinh tế tri thức và chuyển đổi số trở thành nhân tố đóng góp chủ yếu cho chất lượng tăng trưởng. Đảm bảo môi trường, thiên nhiên cho sự phát triển bền vững, chủ động thích ứng với Biến đổi khí hậu, không đánh đổi phát triển kinh tế gây hủy hoại môi trường.

## **2. Mục tiêu phát triển**

### **2.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030**

- Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Đồng Tháp phát triển cân bằng, toàn diện và bền vững. Nông nghiệp đổi mới là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, đưa Đồng Tháp trở thành một trong những trung tâm sản xuất và chế biến nông sản quan trọng của vùng.

- Thu hẹp khoảng cách phát triển và tạo ra lợi thế cạnh tranh mới thông qua các giá trị gia tăng chủ đạo trong tương lai: Nông nghiệp công nghệ cao, chế biến chế tạo, năng lượng tái tạo, công nghiệp dược, công nghiệp kỹ thuật cao. Trong đó, phát triển công nghiệp chế biến rau củ quả, công nghiệp vật liệu xây dựng, phát triển năng lượng tái tạo là các mũi đột phá, hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ giúp Đồng Tháp thu hút nguồn nhân lực có chất lượng; từ một vùng nông nghiệp thuần nèo trở thành một điểm đến của chuỗi giá trị kinh tế nông nghiệp bền vững.

- Phát triển thương mại – dịch vụ theo hướng phát huy hiệu quả của chuỗi giá trị nguyên liệu - chế biến - kho vận - thương mại - xuất khẩu phục vụ phát triển cụm liên ngành trên các hành lang kinh tế. Phát huy lợi thế phát triển thương mại biên giới với Campuchia thông qua các khu kinh tế cửa khẩu. Phát triển các trung tâm đầu mối, hỗ trợ dịch vụ, thương mại cấp tiểu vùng nằm ở các đô thị trọng điểm, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hình thành các cụm dịch vụ hiệu quả cao.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới; xây dựng thể trận quốc phòng, an ninh vững chắc.

- Đến năm 2030, tỉnh Đồng Tháp trở thành địa phương có trình độ phát triển khá với các chỉ số phát triển đạt trên mức trung bình của cả nước, đặc biệt hướng đến mục tiêu dẫn đầu cả nước trong một số lĩnh vực nông nghiệp có lợi thế.

## 2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế:

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 7 – 7,5%/năm.

(2) Quy mô nền kinh tế đến năm 2030 tăng khoảng 2,5 lần so với năm 2021.

(3) Cơ cấu GRDP năm 2030: ngành công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 27%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 22%; ngành dịch vụ chiếm khoảng 43%; thuế và trợ cấp chiếm khoảng 8% trong cơ cấu kinh tế.

(4) GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt khoảng 140 triệu đồng/người/năm.

- Về xã hội:

(5) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 65%.

(6) Tỷ trọng lao động khu vực phi nông nghiệp đạt 65%.

(7) Tỷ lệ giảm hộ nghèo giai đoạn 2021-2030 bình quân 0,32%; tỷ lệ hộ nghèo đạt mức <1,2%.

(8) Tỷ lệ Cơ sở giáo dục đạt chuẩn: 75% mầm non, 70% tiểu học, 80% trung học cơ sở, 90% trung học phổ thông.

(9) Đạt 32 giường bệnh trên 10.000 dân.

(10) Đạt 12 bác sĩ trên 10.000 dân.

(11) Đạt >3,04 dược sĩ đại học trên 10.000 dân.

(12) Đạt 16 điều dưỡng viên trên 10.000 dân.

- Về môi trường:

(13) Tỷ lệ sử dụng nước sạch đối với dân cư thành thị đạt 99,9%, đối với dân cư nông thôn đạt > 98%.

(14) Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại từ đô thị và công nghiệp đạt 100%.

- Về quốc phòng, an ninh:

(15) Tỷ lệ đô thị hoá năm 2030 đạt khoảng 48%.

(16) 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 50% số xã đạt chuẩn nâng cao.

## 3. Các đột phá phát triển và nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh

### 3.1. Các đột phá phát triển

(i) Hoàn thiện cơ chế, chính sách cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, chú trọng đẩy mạnh cải cách hành chính. Trong đó, tập trung vào việc nghiên cứu, ban hành hoặc đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến việc xác

định vùng động lực, sản phẩm chủ lực; kết cấu hạ tầng, thu hút nhà đầu tư lớn vào lĩnh vực thương mại, phát triển hệ thống phân phối văn minh và hiện đại, chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng giá trị gia tăng cao; chính sách hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng trình độ cao, đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

(ii) Huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển ngành thương mại. Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của tỉnh. Trong đó, tập trung vào hạ tầng giao thông với các tuyến đối ngoại, vành đai kết nối với các địa phương lân cận, kết nối giữa các tuyến đường tỉnh với các tuyến quốc lộ; hạ tầng đô thị để đẩy mạnh phát triển thương mại - dịch vụ; phát triển hạ tầng công nghệ thông tin để hướng tới mục tiêu xây dựng nền kinh tế số, xã hội số.

(iii). Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu nền kinh tế số, ứng dụng thương mại điện tử, tăng tỉ lệ lao động chất lượng cao trong cơ cấu lao động.

### 3.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

Xây dựng vùng nông nghiệp – thủy sản chất lượng ổn định gắn với chuỗi cung ứng nguyên liệu công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ; Đẩy mạnh các chính sách thu hút đầu tư và hiệu quả sản xuất kinh doanh cho các nhà chế biến, nhà phân phối có thương hiệu và phạm vi hoạt động lớn.

Tập trung cải thiện hiệu quả sản xuất; đa dạng hóa, nâng cấp và thương mại hóa các mặt hàng chính phẩm và phụ phẩm cho các lĩnh vực sản xuất công nghiệp truyền thống đang có xu hướng bão hòa về tăng trưởng. Phát huy mạnh mẽ công nghiệp chế biến lương thực- thực phẩm dựa trên thế mạnh về vùng nuôi trồng nông-thủy sản truyền thống. Hình thành các chuỗi giá trị, cụm ngành hàng (cluster) đặc trưng của Đồng Tháp, đặc biệt là các sản phẩm hữu cơ, sinh thái, xanh, chất lượng cao đáp ứng những thị trường khó tính nhưng doanh số lớn. Từ đó hình thành bộ phận để phát triển các ngành công nghiệp khác trong cùng triết lý chuỗi ngành hàng, hỗ trợ lẫn nhau.

Xây dựng thương hiệu địa phương và chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh Đồng Tháp (lúa, xoài, sen, hoa kiểng, cá tra, vịt) trên sàn lưu trữ và giao dịch nông sản dự kiến thành lập tại TP Cần Thơ.

Phát huy vai trò thu hút nguyên liệu, tập kết và điều phối nông sản theo hành lang ven sông Tiền và kênh Lấp Vò. Định vị vai trò, tính chất, đẩy mạnh đầu tư cho Trung tâm đầu mối cấp vùng tại TP. Cao Lãnh dựa trên KCN Trần Quốc Toàn hiện hữu với tổng quy mô dự kiến 200 - 400ha, trở thành một trung tâm chế biến – cung ứng cấp vùng với nguồn nguyên liệu ổn định tại chỗ và sản phẩm có khả năng chế biến sâu.

Tạo điều kiện đẩy nhanh đầu tư các tuyến hạ tầng giao thông cấp vùng đi qua tỉnh Đồng Tháp (cao tốc Hồng Ngự - Cao Lãnh – Trà Vinh với giai đoạn đầu là đoạn An Hữu – Cao Lãnh, cao tốc N2 kết nối Mỹ An – Cao Lãnh, cầu Ô Môn kết nối huyện Lai Vung - TP. Cần Thơ, Quốc lộ N1), tạo tiền đề thu hút các doanh nghiệp có quy mô

dịch vụ cấp quốc gia và quốc tế; đẩy mạnh lĩnh vực phát triển đô thị và dịch vụ đô thị sau năm 2025.

Phát triển các không gian kinh tế - đô thị mới dựa trên mối quan hệ liên kết – hợp tác vùng với TP Cần Thơ qua sông Hậu (hành lang ven sông Hậu), với TP HCM (trục xuyên Đồng Tháp Mười từ TP Cao Lãnh), với nước bạn Campuchia (khu vực cửa khẩu theo tuyến đường bộ và đường thủy). Định vị các đô thị mới dựa trên lợi thế và đặc trưng địa phương để tạo hiệu ứng về quảng bá thương hiệu lãnh thổ, thu hút lưu trú và phát triển dịch vụ, du lịch theo chuyên đề.

Phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp cân bằng, bền vững và mang tính kế thừa, lấy hạt nhân là các doanh nghiệp đầu ngành trong và ngoài tỉnh cùng hệ thống các doanh nghiệp vệ tinh vừa và nhỏ mang tính bổ trợ, nhằm thu hút và giữ chân lao động đang chuyển dịch về tỉnh. Phát triển nguồn nhân lực, công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ là lĩnh vực trọng tâm cần ưu tiên triển khai. Chú trọng nâng cao chất lượng tiện nghi đô thị, an sinh, điều kiện giáo dục, y tế, văn hóa cho các lao động này.

Ngoài các lĩnh vực thương mại, dịch vụ truyền thống, cần tạo điều kiện cho các lĩnh vực dịch vụ đổi mới: thu mua/tồn trữ/giao dịch quy mô lớn; cảng vụ/logistic; quản lý/cho thuê/bảo trì tài sản và công cụ sản xuất kinh doanh; các dịch vụ tài chính (tín dụng, kiểm toán, định giá, tín dụng tài chính); các dịch vụ chuyển giao/giải pháp online và 4.0; dịch vụ bất động sản; dịch vụ trung cao cấp về giáo dục, y tế, văn hóa, giải trí nghỉ dưỡng.

#### **4. Tầm nhìn đến năm 2050**

- Đồng Tháp là trung tâm đầu mối nông nghiệp phát triển bền vững về thủy sản nước ngọt, hoa kiểng, trái cây, lúa gạo, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng và giá trị gia tăng cao của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, dẫn đầu cả nước trong một số lĩnh vực nông nghiệp có lợi thế.

- Đồng Tháp trở thành một trong những trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo quan trọng của cả nước. Là trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa ĐBSCL với các nước tiểu vùng sông Mê Công. Là trung tâm du lịch sinh thái của vùng đồng bằng sông Cửu Long và của quốc gia. Đồng Tháp là một trong những Tỉnh đáng sống và hạnh phúc của vùng với các tiêu chí hướng đến sự cân bằng, hài hòa và bền vững.

#### **5. Phát triển ngành, lĩnh vực**

##### **5.1. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản**

- Nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, là trụ đỡ của nền kinh tế, đặc biệt là bảo đảm an ninh lương thực, góp phần giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của địa phương. Tiếp tục phát huy ưu thế của tỉnh về sản xuất nông nghiệp làm động lực phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả và bền vững trên nền tảng KH-CN, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy “làm kinh tế nông nghiệp”, khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp theo chiều sâu và bảo vệ môi trường. Phát triển nông nghiệp đồng bộ gắn với xây dựng nông thôn mới, thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế tuần hoàn, nâng cao chuỗi giá trị sản xuất và cải thiện môi trường sinh thái là nhiệm vụ trọng tâm của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển bền vững nông nghiệp.

- Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn, hạ tầng vùng chuyên canh; đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp, phát triển kinh tế số trên nền tảng KH-CN, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết hài hoà, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế.

- Chủ động thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên nông nghiệp, lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe của người dân làm mục tiêu hàng đầu cho phát triển trong tương lai.

## 5.2. Ngành công nghiệp xây dựng

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án phát triển ngành công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hóa; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo để khuyến khích tinh thần khởi nghiệp trong tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thanh niên, sinh viên, trí thức.

- Triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ phù hợp với xu thế phát triển của kinh tế số, cách mạng công nghiệp 4.0 và thực tiễn phát triển của Tỉnh; tạo môi trường thuận lợi, cạnh tranh bình đẳng giữa nền kinh tế chia sẻ với mô hình kinh doanh dịch vụ truyền thống.

- Tập trung thành lập và đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để có quỹ đất sạch thu hút đầu tư; phát triển dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ hậu cần công nghiệp ven sông Tiền, sông Hậu, kênh xáng Lấp Vò - Sa Đéc, khu vực Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp và khu vực Đồng Tháp Mười phù hợp với xu hướng xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản gắn với các vùng sản xuất tập trung; Tiếp tục đầu tư phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Tỉnh; Gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với hoạt động dịch vụ du lịch và bảo tồn phát triển văn hóa truyền thống. Phát triển kinh tế xanh, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo thay cho năng lượng truyền thống.

## 5.3. Ngành thương mại - dịch vụ

- Phát triển hệ thống thương mại trên địa bàn tỉnh văn minh hiện đại, đồng bộ giữa thương mại nội tỉnh với phát triển hệ thống thương mại đầu mối - trung chuyển - phát luồng giữa vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL theo hướng phát huy hiệu quả của chuỗi giá trị nguyên liệu - chế biến - kho vận - thương mại - xuất khẩu phục vụ

phát triển cụm liên ngành trên các hành lang kinh tế. Chú trọng liên kết vùng để phát triển thương mại, mở rộng giao thương trên phạm vi toàn quốc và các quốc gia trong vùng ASEAN.

- Phát triển khu kinh tế cửa khẩu trở thành một cực tăng trưởng kinh tế năng động và bền vững của tỉnh. Xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư khu vực biên giới, chính sách thu hút người dân sinh sống tại biên giới và tạo việc làm.

- Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, tập trung nguồn lực phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao như logistics và vận tải, công nghệ thông tin và truyền thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; hướng tới hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại, đảm bảo khai thác tốt các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Phát triển kinh tế số, thương mại điện tử dựa vào tiềm năng, thế mạnh của các địa phương trong vùng, tăng cường áp dụng công nghệ, chuyển đổi số.

#### 5.4. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Phát triển KHCN và ĐMST của tỉnh lấy doanh nghiệp làm trung tâm, là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của tỉnh; lấy nghiên cứu ứng dụng làm nhiệm vụ chính, tập trung nguồn lực vào thực hiện các chương trình KHCN phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm, các khâu đột phá trong phát triển tỉnh thời kỳ tới.

- Chú trọng công nghệ chế biến trong phục vụ các ngành sản xuất công nghiệp chủ lực của tỉnh; chú trọng công nghệ về gen, giống cây trồng, vật nuôi nhằm phục vụ cho định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh.

- Đẩy mạnh các lĩnh vực KHCN theo các chiến lược phát triển KHCN quốc gia như phát triển kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn; xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo,...; khuyến khích phát triển với các ngành công nghệ thông tin; công nghệ vật liệu mới; công nghệ tự động hóa; công nghệ năng lượng tái tạo và môi trường; công nghệ sinh học,...

- Đầu tư cho nhân lực KHCN là đầu tư cho phát triển bền vững; tập trung xây dựng, phát triển và trọng dụng đội ngũ nhân lực KHCN.

- Chủ động hội nhập quốc tế để cập nhật tri thức KHCN tiên tiến của thế giới; thu hút nguồn lực và chuyên gia KHCN có trình độ và chất lượng cao tham gia các dự án KHCN của tỉnh.

#### 5.5. Văn hóa, thể thao

- Xây dựng môi trường văn hóa, thể thao một cách toàn diện từ gia đình đến cộng đồng dân cư. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học.

- Xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, khơi dậy mạnh mẽ khát vọng vươn lên, khát vọng phát triển và xây dựng quê hương của người dân Đồng Tháp, nâng tầm nhận

thức của người dân Đồng Tháp trở thành nền tảng tinh thần, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

- Hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý các lĩnh vực văn hóa, thể thao; tạo môi trường hoạt động tốt hơn, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng trong lĩnh vực văn hóa, thể thao; từng bước xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp.

Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao Olympic. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải trong nước và quốc tế.

Tập trung tu bổ di tích; nâng cấp, phát huy văn hóa phi vật thể, lễ hội, nghệ thuật trình diễn dân gian; gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa với thể thao; tiếp tục củng cố, mở rộng liên kết với du lịch.

#### 5.6. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- Phần đầu xây dựng toàn tỉnh xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030 cấp tỉnh.

- Đẩy mạnh việc xây dựng cộng đồng học tập cấp xã tại các địa phương; tiếp tục thực hiện Đề án đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng trong giai đoạn 2021 – 2030.

- Đặc biệt, thành phố Sa Đéc tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới “Thành phố học tập toàn cầu” do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc công nhận; xem xét, đăng ký cho thành phố Cao Lãnh và thành phố Hồng Ngự tham gia mạng lưới “Thành phố học tập toàn cầu”.

#### 5.7. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế của tỉnh theo hướng từng bước hiện đại và bền vững, đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến.

- Phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe Nhân dân theo hướng dự phòng tích cực. Đẩy mạnh hiệu quả chính sách bảo hiểm y tế hướng đến phát triển bảo hiểm y tế toàn dân.

- Thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản. Duy trì mức sinh hợp lý theo quy mô gia đình ít con (có 01 hoặc 02 con).

#### 5.8. An sinh xã hội

- Tập trung thực hiện các chính sách an sinh xã hội nhất là các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng; tổ chức thực hiện tốt nuôi dưỡng tập trung người già không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi bị bỏ rơi; khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng nhà ở xã hội, cơ sở bảo trợ, chung tay, tiếp sức cùng Nhà nước thực hiện chăm lo các đối tượng yếu thế trong xã hội;

- Phát triển, đa dạng các loại hình từ thiện, nhân đạo; tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng, xã hội thường xuyên quan tâm, chăm lo cho các đối tượng yếu thế;

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Pháp lệnh người cao tuổi, các đề án trợ giúp người tàn tật, đề án chăm sóc trẻ em đặc biệt khó khăn;

- Nâng cấp, mở rộng qui mô và xây dựng hiện đại hóa Trung tâm Bảo trợ xã hội; kịp thời tổ chức cứu trợ những người gặp rủi ro, bất hạnh do thiên tai, lũ lụt, hoả hoạn.

### 5.9. Quốc phòng, an ninh

- Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông.

- Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài.

## 6. Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội

### 6.1. Phương hướng phân vùng phát triển

a) Vùng trung tâm: Chuỗi đô thị và hành lang kinh tế sông Tiền

+ Phạm vi: bao gồm toàn bộ TP. Cao Lãnh và TP. Sa Đéc; khu vực phía Tây các huyện Tam Nông (gồm 3 xã: An Hoà, An Long, Phú Ninh), huyện Thanh Bình (gồm TT. Thanh Bình và 9 xã: Tân Hoà, Tân Huề, Tân Quới, Tân Bình, Tân Long, An Phong, Phú Lợi, Tân Phú, Bình Thành); khu vực phía Nam huyện Cao Lãnh (gồm TT. Mỹ Thọ và 14 xã: Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Phương Trà, Nhị Mỹ, An Bình, Mỹ Thọ, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Tân Hội Trung, Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, Mỹ Long, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh); khu vực phía Bắc các huyện Lấp Vò (gồm 5 xã: Mỹ An Hưng A, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ, Tân Khánh Trung, Long Hưng A), huyện Lai Vung (gồm 2 xã: Tân Dương, Hoà Thành), huyện Châu Thành (gồm TT. Cái Tàu Hạ và xã: An Nhơn, An Hiệp, Tân Nhuận Đông, Tân Bình).

+ Tính chất: Vùng trung tâm liên kết không gian giữa TP. Cao Lãnh, TP. Sa Đéc, các thị trấn huyện lỵ và chuỗi đô thị thuộc các huyện Thanh Bình, huyện Cao Lãnh, huyện Lấp Vò, huyện Châu Thành. Vùng trung tâm là trục động lực phát triển kinh tế - đô thị chiến lược của tỉnh Đồng Tháp, tạo ra các chuỗi giá trị đô thị có quan hệ hữu cơ chặt chẽ với các vùng sản xuất và nông thôn.

Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: hình thành các vùng trồng nông sản thương phẩm công nghệ cao (hoa kiểng, trái cây, rau củ); vùng nuôi trồng thủy sản (cá, tôm càng xanh) công nghệ cao thích ứng nước ngọt – lợ.

+ Công nghiệp: phát triển công nghiệp chế biến nông sản (trái cây, thủy sản) liên hợp chất lượng cao; công nghiệp dược phẩm dựa trên nguồn nguyên liệu và doanh nghiệp địa phương, gắn với phát triển y học cổ truyền; thúc đẩy các mô hình cụm kinh tế công nghiệp - nghiên cứu - đào tạo trở thành động lực phát triển đô thị mở rộng và đổi mới khu vực nông thôn.

+ Thương mại – dịch vụ: trung tâm kinh doanh, thị trường thương mại nông sản; thúc đẩy dịch vụ hậu cần cảng biển, cảng sông tại các đô thị lớn.

+ Du lịch : xây dựng bảo tàng cấp vùng Đồng bằng sông Cửu Long đặt tại TP. Cao Lãnh trở thành hạt nhân của thủ phủ văn hoá tỉnh Đồng Tháp; phát triển giao thông thủy gắn với du lịch sinh thái ven sông Tiền kéo dài từ An Long đến Cái Tàu Hạ, kết nối hệ thống cồn và không gian vườn cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản, rừng ngập nước và các di tích văn hoá – lịch sử tạo thành các tour tuyến du lịch tiêu biểu.

b) Vùng phía Bắc: Vùng kinh tế biên giới thượng nguồn sông Tiền

Phạm vi: bao gồm toàn bộ TP. Hồng Ngự và huyện Hồng Ngự, phần lớn lãnh thổ huyện Tân Hồng (gồm TT. Sa Rài và 6 xã: Bình Phú, Tân Hộ Cơ, Thông Bình, Tân Công Chí, Tân Thành B, Tân Thành A).

Tính chất: Vùng phía Bắc liên kết không gian giữa TP. Hồng Ngự, các thị trấn huyện lỵ của huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng và vùng kinh tế cửa khẩu phía Bắc tỉnh Đồng Tháp. Vùng phía Bắc có vị trí đặc biệt quan trọng: là cửa ngõ của sông Mekong đi vào Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời là điểm khởi đầu của ba cung kinh tế chủ đạo ven sông Hậu, ven sông Tiền và Đồng Tháp Mười. Vùng đóng vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế của tỉnh Đồng Tháp nói riêng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung, nắm giữ vai trò quan trọng và tiên phong trong liên kết và hợp tác liên vùng.

Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông lâm ngư nghiệp gắn với hệ thống cửa khẩu: 02 cửa khẩu quốc tế (Dinh Bà, Thường Phước), 02 cửa khẩu quốc gia (Sở Thượng, Thông Bình), 03 cửa khẩu phụ (Mộc Rá, Á Đôn, Bình Phú); là trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mekong, trước hết trong quan hệ với Campuchia.

+ Nông nghiệp: vùng trồng lúa, rau xanh công nghệ cao thích ứng với điều kiện ngập lũ;

+ Công nghiệp: tổ hợp công nghiệp - kinh tế biên mậu, cảng biển và khu logistics, liên kết với Campuchia và các tỉnh biên giới lân cận (Long An, An Giang);

+ Thương mại – dịch vụ: dịch vụ hải quan - thương mại phi thuế quan; đầu mối xuất khẩu nông – thủy sản;

+ Du lịch: khai thác vị trí cửa ngõ đường thủy Việt Nam để hình thành điểm dừng chân – trung chuyển du lịch dọc sông Mêkong; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ

dưỡng, giải trí cao cấp ven sông; du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm và tổ chức sự kiện (MICE).

c) Vùng phía Tây Nam: Vùng kinh tế hậu cần ven sông Hậu

Phạm vi: bao gồm khu vực phía Tây các huyện Lấp Vò (gồm TT. Lấp Vò và 7 xã: Hội An Đông, Bình Thạnh Trung, Bình Thành, Định An, Định Yên, Vĩnh Thạnh, Long Hưng B), huyện Lai Vung (gồm TT. Lai Vung và 9 xã: Long Hậu, Hoà Long, Long Thắng, Tân Phước, Tân Thành, Vĩnh Thới, Tân Hoá, Định Hoà, Phong Hoà), huyện Châu Thành (gồm 7 xã: Tân Phú Trung, Tân Phú, Phú Long, Hoà Tân, An Khánh, An Phú Thuận, Phú Hựu).

Tính chất: Vùng phía Tây Nam liên kết không gian vùng các huyện phía Nam tỉnh Đồng Tháp (huyện Lấp Vò, huyện Lai Vung, huyện Châu Thành). Với vị thế điểm giao giữa trục đường bộ quốc gia N2 và trục đường thủy quốc gia theo sông Hậu, vùng phía Tây Nam đóng vai trò là đầu mối hạ tầng, dịch vụ cấp vùng quan trọng, giúp kết nối hoàn thiện các chuỗi giá trị cho tỉnh Đồng Tháp nói riêng và cụm đô thị trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: vùng trồng cây ăn quả có múi (cam, quýt hồng) chất lượng cao ở huyện Lai Vung;

+ Công nghiệp: công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống; cảng xanh R&D, hạ tầng trung chuyển hàng hoá của vùng; công nghiệp đóng và sửa chữa tàu cỡ nhỏ; khai thác vật liệu bê tông khối (cát, sỏi); công nghệ xanh – thu hồi năng lượng, vật liệu và chế phẩm sinh học;

+ Thương mại – dịch vụ: dịch vụ hậu cần – xuất khẩu đường sông;

+ Du lịch: nâng cao giá trị các làng nghề thủ công tại H. Lấp Vò, H. Lai Vung;

d) Vùng phía Đông Bắc: Vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp trung tâm Đồng Tháp Mười

Phạm vi: bao gồm khu vực phía Đông các huyện Tân Hồng (gồm 2 xã: An Phước, Tân Phước), huyện Tam Nông (gồm TT. Tràm Chim và 8 xã: Phú Thành B, Phú Thành A, Phú Thọ, Phú Hiệp, Phú Đức, Tân Công Sính, Hoà Bình, Phú Cường), huyện Thanh Bình (gồm 2 xã: Tân Mỹ, Bình Tấn); khu vực phía Bắc huyện Cao Lãnh (gồm 3 xã: Gáo Giồng, Phương Thịnh, Ba Sao), và toàn bộ huyện Tháp Mười.

Tính chất: Vùng phía Đông Bắc liên kết tổng thể không gian vùng nội địa phía Bắc tỉnh Đồng Tháp, bao gồm các huyện Tân Hồng, huyện Tam Nông, huyện Thanh Bình, huyện Cao Lãnh, huyện Tháp Mười. Với vị trí cửa ngõ kết nối với Long An và TPHCM, là vùng có nhiều dư địa phát triển, nhiều lợi thế trở thành vùng sản xuất nông nghiệp đổi mới thích ứng cao, vườn ươm cho những giá trị phát triển bền vững trong tương lai.

Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: chăn nuôi thủy cầm; vùng trồng lúa 2 vụ đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; cánh đồng lũ tự nhiên – vùng nuôi trồng thủy sản hoặc cánh đồng rau nổi vào mùa lũ; bảo tồn rừng và hệ sinh thái ngập nước; bảo tồn di truyền giống cây trồng Đồng Tháp Mười (sức chống chịu cao); nguồn cung cấp nước ngọt dự trữ cho sản xuất, sinh hoạt của vùng ĐBSCL;

+ Công nghiệp: công nghiệp chế biến lúa gạo chất lượng cao; sản xuất năng lượng tái tạo gắn với vùng sản xuất nông nghiệp (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối);

+ Thương mại – dịch vụ: dịch vụ nông nghiệp (vật tư, trang thiết bị, công nghệ); trung tâm nghiên cứu sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và phân bón (hoàn thiện chuỗi giá trị và giảm phụ thuộc vào nguồn cung ngoài tỉnh); nghiên cứu phát triển các lĩnh vực liên quan đến nước (xử lý, quan trắc, công nghệ bơm, mạng lưới phân phối,...);

+ Du lịch: du lịch sinh thái – trải nghiệm tự nhiên (Vườn quốc gia Tràm Chim, rừng tràm Gáo Giồng, Đồng Sen Tháp Mười); du lịch lịch sử - văn hoá – khảo cổ (Gò Tháp).

## 6.2. Phương án phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn

### a) Các khu vực phát triển đô thị

Phát triển đô thị theo mô hình các mạng lưới tiểu vùng đô thị đa trung tâm, với 01 chuỗi đô thị trung tâm và 03 tiểu vùng đô thị độc lập. Mô hình tổ chức này phù hợp với định hướng phân vùng 04 không gian kinh tế chủ đạo của tỉnh.

- Đến năm 2025, toàn tỉnh có 32 đô thị, gồm: 02 đô thị loại II (TP. Cao Lãnh, TP. Sa Đéc); 01 đô thị loại III (TP. Hồng Ngự); 04 đô thị loại IV (TT. Mỹ An, TT. Lấp Vò, TT. Mỹ Thọ, TT. Cái Tàu Hạ - Nha Môn); 25 đô thị loại V (gồm 14 đô thị hiện có: Tràm Chim, Lai Vung, Thanh Bình, Sa Rài, Thường Thới Tiền, Trường Xuân, Mỹ Hiệp, Vĩnh Thạnh, Định Yên, Tân Thành, An Long, Tân Khánh Trung, Mỹ An Hưng B, Dinh Bà; 11 đô thị thành lập mới: Phương Trà, Thanh Mỹ, Đốc Binh Kiều, Mỹ Hòa, Phong Hòa, Tân Dương, Bình Thành, Giồng Găng, Thường Phước, Long Khánh B, Tân Phú Trung).

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có 45 đô thị, gồm: 02 đô thị loại I (TP. Cao Lãnh, TP. Sa Đéc) ; 01 đô thị loại II (TP. Hồng Ngự); 01 đô thị loại III (TT. Mỹ An); 08 đô thị loại IV (TT. Lấp Vò, TT. Mỹ Thọ, TT. Cái Tàu Hạ - Nha Môn, TT. Tràm Chim, TT. Lai Vung, TT. Thanh Bình, TT. Sa Rài, TT. Thường Thới Tiền); 33 đô thị loại V (gồm 09 đô thị hiện có: Trường Xuân, Mỹ Hiệp, Vĩnh Thạnh, Định Yên, Tân Thành, An Long, Tân Khánh Trung, Mỹ An Hưng B, Dinh Bà; 24 đô thị thành lập mới: Phương Trà, Mỹ Long, An Bình, Gáo Giồng, Thanh Mỹ, Đốc Binh Kiều, Mỹ Hòa, Phú Điền, Mỹ Quý, Tân Mỹ, Long Hưng A, Bình Thành, Phú Thành A, Hoà Bình, Phong Hòa, Tân Dương, Bình Thành, An Phong, Tân Thạnh, Tân Mỹ, Giồng Găng, Thường Phước, Long Khánh B, Tân Phú Trung). Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 48%.

b) Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn; phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phân bổ hệ thống các điểm dân cư nông thôn

- Vùng phía Bắc: gồm thành phố Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng, Phát triển hoàn chỉnh các cụm, tuyến dân cư vùng dọc theo các tuyến đường tuần tra biên giới, các cửa khẩu phụ.

- Vùng phía kinh tế vùng kinh tế sinh thái – nông nghiệp trung tâm Đồng Tháp Mười: gồm huyện Thanh Bình, huyện Tam Nông, huyện Cao Lãnh, huyện Tháp Mười, Thiết lập vùng dự trữ sinh quyển, thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học và sinh cảnh ngập nước Đồng Tháp Mười. Phát triển hạ tầng hoàn chỉnh các cụm, tuyến dân cư, các khu trung tâm xã hiện hữu.

- Vùng các huyện phía Nam: gồm huyện Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. Phân bổ hợp lý các khu dân cư, giảm dần các khu dân cư đơn lẻ, tăng mật độ cư trú các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hóa nông thôn. Hình thành một số cụm tuyến dân cư gắn với các khu, cụm công nghiệp. Đưa dân định cư phân tán rải rác trong nội đồng, trên các tuyến giao thông, kênh rạch vào các điểm dân cư tập trung. Khuyến khích phát triển các cụm dân cư làng nghề truyền thống làng hoa, dệt chiếu, làng bột, nuôi heo, đóng ghe,...

### 6.3. Phương án tổ chức không gian các khu chức năng

#### a) Hệ thống khu kinh tế

Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp bao gồm : các phường An Lộc, An Thạnh, An Lạc, các xã Tân Hội, Bình Thạnh thuộc thành phố Hồng Ngự, các xã Thường Phước 1, Thường Phước 2, Thường Thới Hậu A, Thường Lạc, Thường Thới Tiền thuộc huyện Hồng Ngự, các xã Bình Phú, Tân Hộ Cơ, Thông Bình và thị trấn Sa Rài thuộc huyện Tân Hồng, với hai cửa khẩu quốc tế là cửa khẩu quốc tế Thường Phước, cửa khẩu quốc tế Dinh Bà và 5 cửa khẩu phụ (Sở Thượng, Thông Bình, Mộc Rá, Á Đôn, Bình Phú) với 48,7km đường biên giới. Diện tích tự nhiên khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp là 31.936 ha.

#### Tính chất:

- Là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông lâm ngư nghiệp gắn với các cửa khẩu quốc tế.

- Là trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mekong, trước hết trong quan hệ với Campuchia.

#### b) Hệ thống các khu, cụm công nghiệp

##### (1) Phân vùng 1: Chuỗi đô thị và hành lang kinh tế ven sông Tiền

- Dự kiến có 06 KCN, gồm: 02 KCN hiện hữu quy mô nhỏ là KCN Trần Quốc Toản (56 ha) và KCN Sa Đéc (132 ha); quy hoạch bổ sung KCN Đô thị dịch vụ Cao Lãnh (1.000ha), KCN Cao Lãnh II (900 ha), KCN Cao Lãnh III (94,34 ha) thuộc huyện Cao Lãnh và KCN Đô thị - dịch vụ Tân Mỹ (450,0 ha), huyện Lấp Vò.

- Dự kiến phát triển các ngành: phát triển các ngành nghề có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao, cơ khí chính xác, sản xuất thiết bị điện, điện tử, viễn thông, dược phẩm, trích ly tinh dầu, bảo quản, nhóm các ngành chế biến sâu, phục vụ chuỗi ngành hàng nông sản của Tỉnh và cấp vùng. Ngoài ra, ưu tiên tổ chức trung tâm trung tâm bảo quản, chế biến chuyên sâu tại KCN Cao Lãnh II và KCN Cao Lãnh III phát triển các lĩnh vực hậu cần, dịch vụ cảng, logistics.

- Dự kiến có 16 CCN, gồm: 07 CCN hiện hữu CCN Cái Tàu Hạ - An Nhơn, CCN Cần Lố, CCN Bình Thành, CCN Phong Mỹ, CCN An Bình, CCN Mỹ Hiệp, CCN Tân Lập; quy hoạch bổ sung CCN Quảng Khánh, CCN Tiểu thủ công nghiệp, CCN Tân Thạnh, CCN Tân Phú Đông, CCN Tân Lập 2, CCN Phú Thành A, CCN An Phong, CCN Phương Thịnh, CCN Mỹ Xương.

#### (2) Phân vùng 2: Vùng kinh tế biên giới thượng nguồn sông Tiền

- Dự kiến có 03 KCN là: KCN Thường Phước (1.000 ha), huyện Hồng Ngự; KCN Dinh Bà (500 ha) nằm trong khu phi thuế quan của Khu Kinh tế cửa khẩu, huyện Tân Hồng; KCN Bình Thạnh (300ha), thành phố Hồng Ngự.

- Dự kiến phát triển các ngành: công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, may mặc, giày da, cơ khí, vật liệu xây dựng, trong đó sẽ ưu tiên bố trí tập trung khu logistics, khu trung chuyển hàng hóa, bảo quản và sơ chế tập trung, gắn với lợi thế vùng nguyên liệu, lao động khu vực biên giới giữa 2 quốc gia Việt Nam và Campuchia.

- Dự kiến có 07 CCN, gồm: 01 CCN hiện hữu CCN An Lộc; quy hoạch bổ sung CCN An Hòa, CCN Khởi nghiệp, CCN Thường Phước, CCN Bình Hưng, CCN Tân Thành B, CCN Tân Phước.

#### (3) Phân vùng 3: Vùng kinh tế hậu cần ven sông Hậu

- Dự kiến có 03 KCN tập trung, gồm: KCN Sông Hậu hiện hữu (63 ha); bổ sung quy hoạch KCN Sông Hậu 2 (710 ha), huyện Lấp Vò; KCN Sông Hậu 3 (300ha), huyện Lai Vung và KCN Hòa Tân (800 ha), huyện Châu Thành.

- Dự kiến phát triển các ngành nghề có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao, chuyển đổi số, kỹ thuật số, cơ khí chính xác, vật liệu xây dựng mới, trích ly tinh dầu, bảo quản nông – thủy sản, nhóm các ngành chế biến sâu phục vụ chuỗi ngành hàng nông sản của tỉnh và cấp vùng,...

- Dự kiến có 06 CCN, gồm: 04 CCN hiện hữu CCN Tân Dương, CCN Vàm Cống, CCN Bắc Sông Xáng, CCN Định An, quy hoạch bổ sung CCN Phong Hòa, CCN Vĩnh Thới.

#### (4) Phân vùng 4: Vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp trung tâm Đồng Tháp Mười

- Dự kiến có 02 KCN, là KCN Tân Kiều (150 ha), huyện Tháp Mười và KCN Ba Sao (150 ha), huyện Cao Lãnh.

- Dự kiến phát triển các ngành: chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn, chế biến thủy sản, đồ hộp, ngành nghề về trích ly, cơ khí nông nghiệp, vật liệu xây dựng, kho

bãi, dịch vụ logistics và nhóm các ngành nghề phục vụ chuỗi ngành hàng nông nghiệp, thực phẩm.

- Dự kiến có 04 CCN, gồm: 02 CCN hiện hữu CCN Trường Xuân, CCN Phú Cường, quy hoạch bổ sung CCN Phú Hiệp, CCN Hoà Bình.

c) Phân bố phát triển không gian nông, lâm nghiệp, thủy sản và các khu sản xuất nông nghiệp tập trung

+ Vùng nông nghiệp Đồng Tháp Mười (I): bao gồm phần diện tích tự nhiên của các huyện, thành phố nằm ở phía Bắc sông Tiền với quy mô khoảng 207.173 ha, trong đó chia ra làm 03 tiểu vùng (TV):

- Tiểu vùng phía Bắc ĐTM (TV I.1): bao gồm phần diện tích tự nhiên nằm ở phía Bắc kênh Tân Thành - Lò Gạch của huyện Hồng Ngự, thành phố Hồng Ngự và huyện Tân Hồng, được chia thành 05 khu vực chuyển đổi sản xuất nông nghiệp sau:

Khu vực I.1.1: thuộc phần lớn diện tích các xã, thị trấn ở cánh Tây huyện Hồng Ngự. Hiện trạng chủ yếu là lúa 3 vụ. Hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp là từ lúa 2-3 vụ sang 2 vụ lúa - 1 vụ màu; nuôi trồng thủy sản tập trung (chủ lực là cá tra thương phẩm và cá tra giống) và nuôi cá bè lồng; trồng cây ăn quả trong đất thổ cư.

Khu vực I.1.2: thuộc phần lớn diện tích các xã cánh Đông - Bắc của huyện Hồng Ngự, xã cánh Bắc của thành phố Hồng Ngự và cánh Tây - Bắc của huyện Tân Hồng. Hiện trạng chủ yếu là lúa 2 vụ, nằm trong khu vực quy hoạch thoát lũ tràn qua biên giới. Hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp là từ lúa 2 vụ sang lúa 2 vụ + thủy sản; nuôi trồng thủy sản tập trung (chủ lực là cá tra thương phẩm, cá tra giống) và nuôi cá bè lồng; trồng cây ăn quả trong đất thổ cư.

Khu vực I.1.3: thuộc phường An Lạc và một phần xã Tân Hội, thành phố Hồng Ngự. Hiện trạng chủ yếu là lúa 3 vụ. Hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp là từ lúa 2-3 vụ sang lúa 2 vụ - 1 vụ màu; nuôi trồng thủy sản tập trung (chủ lực là cá tra thương phẩm, cá tra giống) và nuôi cá bè lồng; trồng cây ăn quả trong đất thổ cư.

Khu vực I.1.4: thuộc xã Tân Hộ Cơ và khu vực phía Tây sông Thông Bình của xã Thông Bình, huyện Tân Hồng. Hiện trạng chủ yếu là lúa 3 vụ. Hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp là từ lúa 2-3 vụ sang lúa 2 vụ - 1 vụ màu; nuôi trồng thủy sản tập trung (chủ lực là cá tra thương phẩm, cá tra giống) và nuôi cá bè lồng; trồng cây ăn quả trong đất thổ cư.

Khu vực I.1.5: thuộc khu vực phía Đông sông Thông Bình của xã Thông Bình, huyện Tân Hồng. Hiện trạng chủ yếu là lúa 2 vụ, nằm trong khu vực quy hoạch thoát lũ tràn qua biên giới. Hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp là từ lúa 2 vụ sang lúa 2 vụ + thủy sản; trồng cây ăn quả trong đất thổ cư.

- Tiểu vùng trung tâm ĐTM (TV I.2): bao gồm phần diện tích tự nhiên của các huyện, thành phố nằm ở phía Nam kênh Tân Thành - Lò Gạch và phía Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp, được chia thành 05 khu vực chuyển đổi sản xuất nông nghiệp sau:

Khu vực I.2.1: thuộc các xã, phường nằm kẹp giữa sông Sở Thượng, sông Tiền và kênh 2/9 của thành phố Hồng Ngự và huyện Thanh Bình, phần lớn là đất phù sa ven

sông được bồi và sản xuất lúa 3 vụ. Hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp là từ lúa 2-3 vụ sang chuyên canh rau, màu, cây ăn quả và nuôi cá ao, bè lồng tập trung; 3 vụ lúa - màu.

Khu vực I.2.2: bao gồm khu vực kẹp giữa kênh 2/9 và kênh Thống Nhất thuộc địa bàn thành phố Hồng Ngự và huyện Thanh Bình, khu vực Nam ĐT 843-855 thuộc địa bàn huyện Thanh Bình, và khu vực giáp với tỉnh Long An thuộc địa bàn huyện Tam Nông và huyện Tân Hồng. Đây là các khu vực được quy hoạch là hướng thoát lũ tràn qua biên giới ra sông Tiền. Hiện nay một số khu vực đã lên đê bao kiểm sát lũ triệt để để sản xuất lúa 3 vụ, nhất là địa bàn các xã giáp sông Tiền thuộc huyện Thanh Bình. Hướng chuyển đổi chính của khu vực này là sản xuất lúa 2 vụ và lúa 2 vụ + thủy sản theo hướng hữu cơ, nuôi trồng thủy sản và thủy đặc sản theo hướng sinh thái.

Khu vực I.2.3: bao gồm các xã thuộc khu vực phía Nam huyện Tân Hồng và phía Bắc huyện Tam Nông (trừ khu vực giáp tỉnh Long An thuộc khu vực I.2.2). Hướng chuyển đổi chính, ngoài diện tích phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Tràm Chim kết hợp với du lịch, diện tích còn lại phát triển chủ yếu lúa 3 vụ, nuôi trồng thủy sản ao hầm tập trung (cá đồng ven kênh Đồng Tiền).

Khu vực I.2.4: bao gồm các xã thuộc khu vực phía Bắc huyện Cao Lãnh (Phương Thịnh, Gáo Giồng, Ba Sao, Phong Mỹ) và huyện Tháp Mười (Thanh Lợi, Hưng Thạnh, Trường Xuân). Hướng chuyển đổi chính, ngoài phát triển các khu vực đất lâm nghiệp kết hợp với du lịch, diện tích còn lại phát triển lúa 3 vụ, 2 vụ lúa + 1 vụ màu, nuôi trồng thủy sản ao hầm tập trung (cá đồng).

Khu vực I.2.5: bao gồm các xã phía Bắc kênh Nguyễn Văn tiếp thuộc huyện Tháp Mười (Mỹ Hòa, Mỹ Quý, Mỹ Đông, Tân Kiều). Hướng chuyển đổi chính là phát triển lúa 3 vụ, 2 vụ lúa - 1 vụ màu, 1 vụ lúa - 1 vụ hoa (sen, ấu), rau có củ, màu, cây ăn quả (chịu phèn) và nuôi trồng thủy sản ao hầm tập trung (cá đồng, tôm).

- Tiểu vùng phía Nam ĐTM (I.3): bao gồm toàn bộ thành phố Cao Lãnh và các xã nằm ở phía Nam kênh Nguyễn Văn tiếp của huyện Cao Lãnh và huyện Tháp Mười, được phân thành 02 khu vực chuyển đổi sản xuất nông nghiệp như sau:

- Khu vực I.3.1: gồm toàn bộ thành phố Cao Lãnh và các xã nằm ở phía Nam sông Cần Lố và Kênh số 1 của huyện Cao Lãnh. Hướng chuyển đổi chính là từ trồng lúa 2-3 vụ sang trồng cây ăn quả, chủ lực là cây xoài; chuyên trồng rau, màu, hoa và cây cảnh; nuôi trồng thủy sản tập trung (cá tra, lồng bè); còn lại chuyển sang sản xuất 2 lúa - 1 màu (rau, đậu, bắp, hoa, cây cảnh hàng năm).

- Khu vực I.3.2: gồm các xã Phía Bắc sông Cần Lố, Kênh số 1 - Nam kênh Nguyễn Văn tiếp của huyện Cao Lãnh và phía Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp của huyện Tháp Mười. Hướng chuyển đổi chính là từ chuyên trồng lúa 2-3 vụ sang 3 vụ lúa - màu; chuyên trồng cây ăn quả, rau, màu, hoa và cây cảnh; nuôi trồng thủy sản tập trung (cá tra, cá đồng).

+ Vùng nông nghiệp các cù lao và giữa sông Tiền và sông Hậu (II): bao gồm các cù lao của huyện Hồng Ngự và huyện Thanh Bình, toàn bộ các huyện Châu Thành, Lai

Vung, Lấp Vò và thành phố Sa Đéc, với diện tích tự nhiên khoảng 97.093 ha và được chia thành 02 tiểu vùng, gồm:

- Tiểu vùng các cù lao (TV II.1): bao gồm các cù lao của huyện Hồng Ngự và huyện Thanh Bình. Phần lớn đất đai là đất phù sa và toàn bộ diện tích được xây dựng đê bao kiểm soát lũ triệt để. Hướng chuyển đổi chính là từ lúa 2-3 vụ sang nuôi trồng thủy sản tập trung (chủ lực là cá tra thương phẩm và cá tra giống); trồng rau, màu (ớt, bắp nếp); cây ăn quả (xoài, nhãn); và 3 vụ lúa - màu.

- Tiểu vùng giữa sông Tiền - sông Hậu (TV II.2): bao gồm các huyện Châu Thành, Lai Vung, Lấp Vò và thành phố Sa Đéc, được chia thành 04 khu vực chuyển đổi sản xuất nông nghiệp sau:

Khu vực II.2.1: bao gồm phần lớn diện tích đất phù sa cặp sông Tiền - sông Hậu. Hướng chuyển đổi chính là từ lúa 2-3 vụ sang trồng cây ăn quả (quy hồng, cam xoàn tập trung ở Lai Vung); hoa cảnh (tập trung ở thành phố Sa Đéc); chuyên canh rau an toàn, màu (tập trung ở huyện Lấp Vò); nuôi trồng thủy sản tập trung (cá tra, cá đồng, lòng bè) và còn lại chủ yếu chuyển sang 3 vụ lúa - màu.

Khu vực II.2.2: bao gồm diện tích đất khu vực trung tâm của huyện Lấp Vò và Lai Vung. Hướng chuyển đổi chính là từ lúa 2-3 vụ sang 3 vụ lúa màu; cây ăn quả; nuôi trồng thủy sản ao hàm tập trung (cá tra, cá đồng).

Khu vực II.2.3: bao gồm phần diện tích đất nằm ở phía Nam huyện Châu Thành. Hướng chuyển đổi chính là từ lúa 2-3 vụ sang 2 vụ lúa - màu; 2 vụ lúa - màu (khoai lang), cây ăn quả; rau an toàn; nuôi trồng thủy sản ao hàm tập trung (cá tra, cá đồng).

d) Phân bố phát triển không gian thương mại, dịch vụ

+ Vùng 1: Chuỗi đô thị hành lang và kinh tế ven sông Tiền:

- Phát triển hạ tầng kinh doanh thương mại hiện đại, đồng bộ với mục tiêu phát triển du lịch, hướng đến là một trong những trung tâm thương mại của vùng ĐBSCL,

- Hình thành trung tâm dịch vụ đáp ứng các mục tiêu phát triển tri ền đô thị, công nghiệp, du lịch trong tương lai. Trung tâm đầu mối vùng ĐBSCL tại TP Cao Lãnh (KCN Trần Quốc Toàn)

- Phát triển mạnh trung tâm thương mại dịch vụ trên cơ sở trung tâm vùng là TP. Sa Đéc. Phát huy vai trò chợ đầu mối Sa Đéc gắn kết với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, lâu dài sẽ gắn kết với TP. Cần Thơ về xuất khẩu gạo và cung cấp nguyên vật liệu cho KCN Cần Thơ trên sông Hậu. Hình thành các trung tâm dịch vụ phân phối sản phẩm nông nghiệp.

- Quy hoạch Trung tâm Logistics gắn với chợ đầu mối trái cây tỉnh Đồng Tháp tại xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh. Trung tâm bus liên vùng tứ giác diệu kỳ tại Tân Mỹ hoặc giao của cao tốc An Hữu – Cao Lãnh và CT N2

+ Vùng 2: Vùng kinh tế biên giới thượng nguồn sông Tiền:

- Định hướng phát triển kinh tế biên mậu. Đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông, thương mại 2 cửa khẩu quốc tế là Thường Phước (huyện Hồng Ngự) và Dinh Bà

(huyện Tân Hồng) cùng 5 cửa khẩu phụ là Sở Thượng, Mộc Rá, Á Đôn, Bình Phú, Thông Bình một cách đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị giữa hai tỉnh tỉnh Đồng Tháp và Prâyveng

- Hình thành khu phi thuế quan, trung tâm thương mại đô thị và biên giới, giao thương và phân phối các sản phẩm công nghiệp - TTCN được sản xuất tại địa phương, Quốc gia và Quốc tế tại khu vực TP Hồng Ngự, Huyện Hồng Ngự gắn kết với cao tốc N1.

- Phát triển hệ thống kho ngoại quan tại Thường Phước (Hồng Ngự).

+ Vùng 3: Cụm kinh tế hậu cần ven sông Hậu:

- Hình thành một hệ thống dịch vụ logistics liên thông, kết nối với các tỉnh, thành phố trong cả nước. Phát triển các trung tâm, các điểm tập kết trung chuyển hàng hóa và phát triển các loại hình dịch vụ (dịch vụ cung cấp, vận chuyển hàng hóa tối ưu).

- Xây dựng 03 khu kho vận thương mại đô thị với chức năng tập kết, sơ chế, phân loại, đóng gói,... hàng hóa để phát luồng đến các chợ, trung tâm thương mại, siêu thị tại TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc, TP. Hồng Ngự liên kết với các cảng Trần Quốc Toản, Sa Đéc, Thường Phước. Đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cấp hệ thống kho vận lúa gạo dọc kênh Xáng Lấp Vò và TP Sa Đéc.

+ Vùng 4: Vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp trung tâm Đồng Tháp Mười:

- Phát triển hệ thống kho vận lúa gạo tại Trường Xuân - Hưng Thạnh (Tháp Mười) và hệ thống kho ngoại quan tại Thường Phước (Hồng Ngự).

- Trung tâm phân phối, giao dịch nông sản, chợ đầu mối gắn với kho bãi tại Mỹ An, trên tuyến N2.

e) Phân bố phát triển không gian dịch vụ xã hội và bảo vệ bảo tồn di tích văn hóa lịch sử

Các điểm di tích văn hóa, lịch sử phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh cần kiểm soát phát triển chặt chẽ bảo vệ, bảo tồn không gian cảnh quan di tích văn hóa lịch sử tại các khu vực:

- Di tích Gò Tháp,

- Các di tích lịch sử được công nhận đạt chuẩn quốc gia gồm: khu Di tích mộ cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, di tích Lịch sử khu căn cứ kháng chiến của Tỉnh ủy Kiến Phong (Xẻo Quít), di tích Đình Long Khánh, Di tích lịch sử tượng đài chiến thắng Giồng Thị Đam - Gò Quản Cung, các địa danh gắn liền với lịch sử cách mạng như: Phong Hòa (Lai Vung) là căn cứ đặc khu ủy Hậu Giang (1930 - 1931); Hòa Tân (Châu Thành) căn cứ Tỉnh ủy Vĩnh Long và nhiều di tích cách mạng khác.

- Các đền thờ, chùa chiền như Đền thờ cụ Nguyễn Sinh Sắc, Đốc Binh Kiều, chùa Kiến An Cung, Chùa Bà,... các khu du lịch Xẻo Quít, Tràm Chim, Vườn cò Tháp Mười,...

- Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước (Ramsar) Vườn Quốc gia Tràm Chim - Tam Nông, khu sân chim và rừng tràm Gáo Giồng (H. Cao Lãnh), Cồn Tiên (H. Lai Vung), cồn An Hòa (H. Châu Thành), cồn Đông Giang (TP. Sa Đéc), cồn Bình Thạnh (H. Cao Lãnh), cồn Tô Châu (H. Thanh Bình), cù lao Long Khánh (H. Hồng Ngự).

## **7. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

### 7.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

#### (1) Đối với Cát sông:

- Độ sâu khai thác đến cốt : -17m; khoảng cách bờ 200m.

- Phân bổ lượng cát theo nhu cầu sử dụng hàng năm và được chia thành 2 giai đoạn 2022-2025 (Công suất cấp phép tối đa hàng năm là 14,78 triệu m<sup>3</sup>/năm. Tổng sản lượng giai đoạn này không vượt quá 43,2 triệu m<sup>3</sup>); giai đoạn 2026- 2030 (Công suất cấp phép tối đa hàng năm là 11,5 triệu m<sup>3</sup>/năm. Tổng sản lượng giai đoạn này không quá 30,2 triệu m<sup>3</sup>); tầm nhìn đến năm 2050 được dự báo đối với thân cát dưới độ sâu cốt-17m chưa cho phép khai thác.

- Khu vực khai thác: 18 khối tài nguyên trong 6 thân cát trên sông Tiền và Hậu.

#### (2) Đối với sét:

- Cứ vào nhu cầu sử dụng chia làm 2 giai đoạn năm 2022-2025 (sản lượng khoảng 700.000 m<sup>3</sup>) và giai đoạn 2026-2030 (sản lượng khoảng 900.000 m<sup>3</sup>), tầm nhìn dự trữ cho đến năm 2050 (220.655.089 m<sup>3</sup>).

- Độ sâu khai thác tối đa đến cốt-3,0m.

- Khu vực khai thác: trong 31 khối tài nguyên thuộc 21 thân khoáng sét.

(3) Đối với than bùn: giai đoạn 2022-2030 không có nhu cầu sử dụng; giai đoạn tầm nhìn đến năm 2050 dự trữ.

(4) Đối với đất san lấp: 39 vị trí được phân bổ trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh phù hợp nhu cầu của địa phương.

(5) Nạo vét Cồn nổi: 4 cồn nổi nạo vét theo đúng độ sâu và khoảng cách đảm bảo chính trị dòng chảy.

#### a) Phân vùng khai thác

- Khoanh vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản đối với khu vực đất liền gồm: 21 khu vực mỏ khai thác sét gạch ngói; Đất làm vật liệu xây dựng thông thường (đất đắp cho công trình) 39 vị trí; 5 khu vực có khoáng sản than bùn (chưa quy hoạch khai thác giai đoạn này).

- Khoanh vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản đối với khu vực trên sông Tiền, sông Hậu gồm: 18 khối tài nguyên/6 khu vực thân khoáng (03 khối tài nguyên là cát xây dựng và 15 khối tài nguyên cát san lấp); 04 khu vực nạo vét cồn nổi trên sông.

b) Khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

+ Xác định 11 khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

7.2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước mặt

- Các trạm cấp nước cấp nước có tổng công suất thiết kế là 194.507 m<sup>3</sup>/ngày, cấp nước cho khoảng 426.764 hộ dân, thực tế công suất cấp nước khoảng 160.833 m<sup>3</sup>/ngày (đạt 82,69% công suất thiết kế), số người được cấp thực tế khoảng 365.560 hộ dân (đạt 85,66% so với thiết kế).

- Toàn tỉnh có khoảng 2.616 công trình cống, bọng. Tuy nhiên, việc vận hành hệ thống cống chủ yếu bằng thủ công và chưa đồng bộ nên hiệu quả đạt được chưa cao.

- Tỉnh Đồng Tháp đã có 185.086/216.868 ha diện tích sản xuất nông nghiệp được chủ động tưới tiêu bằng bơm điện, nâng tỷ lệ diện tích đất sản xuất được tưới tiêu bằng bơm điện lên hơn 85% với tổng số trạm bơm là 1.219 trạm, tăng 517 trạm so với năm 2010. Số diện tích còn lại chủ yếu được tưới bằng bơm dầu và tưới tự chảy.

b) Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước dưới đất

- Tổng số lượng công trình khai thác có quy mô dưới 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là 3.687 công trình (chiếm 62 % tổng số công trình) nhưng chỉ khai thác với lưu lượng 7.351 m<sup>3</sup> ngày đêm (chiếm 3% tổng lưu lượng khai thác trên toàn tỉnh).

- Tổng số lượng công trình khai thác có quy mô trên 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là 2.265 công trình (chiếm 38 % tổng số công trình) nhưng khai thác với lưu lượng 204.034 m<sup>3</sup> ngày đêm (chiếm 97% tổng lưu lượng khai thác trên toàn tỉnh).

7.3. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phân vùng môi trường

+ Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh: Vườn Quốc gia Tràm (7.313 ha), Di tích lịch sử Xẻo Quýt (43,17 ha), Di tích lịch sử Gáo Giồng (1.657 ha), Di tích Gò Tháp (320 ha); nguồn nước tại sông Tiền, sông Hậu và các tuyến kênh trục trên địa bàn tỉnh có nhiệm vụ chính là cung cấp nước sinh hoạt; hệ thống khu di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh.

+ Vùng hạn chế phát thải : bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng thuộc khu di sản thiên nhiên , hành lang đa dạng sinh học , vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao , hệ sinh thái rừng tự nhiên quan trọng , khu vực có khả năng ô nhiễm cao cần được bảo vệ, cụ thể các vùng như sau: vùng đệm Vườn Quốc gia Tràm Chim; vùng Đồng Tháp Mười; các khu vực làng nghề truyền thống kết hợp phục vụ tham quan du lịch ; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên

địa bàn tỉnh: KCN Sa Đéc (TP. Sa Đéc), KCN Trần Quốc Toản (TP. Cao Lãnh), KCN Sông Hậu (Lai Vung), KCN Sông Hậu 2 (Lai Vung), KCN Sông Hậu 3 (Lai Vung), KCN Ba Sao (Tháp Mười), KCN Trường Xuân – Tân Thạnh (Tháp Mười),...; các khu đô thị loại V trở lên như : TP. Cao Lãnh, TP. Hồng Ngự, các đô thị huyện lỵ của các huyện,...

+ Vùng bảo vệ khác là các vùng còn lại trên địa bàn quản lý.

b) Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

+ Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có; xây dựng hành lang kết nối Khu bảo tồn và kết nối các khu vực trong KBT; ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH; chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính; hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

+ Vùng hạn chế phát thải: Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm; phát triển đô thị, cụm dân cư hài hòa với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/điện tích tự nhiên cao; tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường; phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng; đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, thành phố phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường; hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...; các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp,... được khoanh vùng cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng quy định; kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, đặc biệt là khu vực các đô thị lớn trên địa bàn tỉnh; thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại các đô thị.

+ Vùng bảo vệ khác: Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân; quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững; áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất; quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường; ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước

mặt và chất lượng không khí khu đô thị , khu dân cư ; xây dựng đô thị , KCN theo hướng “Xanh, Sạch”.

c) Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh

- Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học trên cạn, đa dạng sinh học hệ sinh thái thủy vực, các vùng đất ngập nước, đa dạng sinh học trong nông nghiệp; bảo vệ môi trường sống của các loài sinh vật hiện hữu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Cải thiện về chất lượng, số lượng quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo đảm không gia tăng số lượng loài bị tuyệt chủng, cải thiện đáng kể tình trạng một số loài nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng.

- Sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; triển khai các chương trình bảo tồn và phục hồi đa dạng sinh học, ưu tiên cấp độ hệ sinh thái và loài, thích ứng có hiệu quả với BĐKH.

- Tiếp tục quản lý, kiểm soát có hiệu quả các loài ngoại lai xâm hại; ngăn ngừa, phòng, chống loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại.

- Quản lý, kiểm soát các giống loài sinh vật, sản phẩm biến đổi gen; kiểm kê, xây dựng dữ liệu, lưu trữ, bảo tồn các nguồn gen bản địa, nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh.

- Đảm bảo và kiểm soát chặt chẽ các điểm nhân nuôi, kinh doanh động vật hoang dã có hồ sơ theo dõi, quản lý.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học; phát huy sự tham gia của cộng đồng bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học; huy động được sự tham gia cao của người dân vùng đệm cùng đồng hành bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường tại các khu bảo tồn, khu bảo vệ cảnh quan trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao nghiệp vụ, kiến thức và kỹ năng cho cán bộ làm công tác quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu các giải pháp sản xuất nông nghiệp bền vững, đạt hiệu quả cao, thích ứng với BĐKH cho người dân vùng đệm nhằm giảm sức ép tới ĐDSH.

- Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo hướng vừa bảo tồn đa dạng sinh học vừa kết hợp du lịch sinh thái, ứng phó hiệu quả với BĐKH, nâng cao sinh kế cho người làm nghề rừng.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách bảo tồn ĐDSH phù hợp với kế hoạch hành động bảo tồn ĐDSH và các chiến lược quốc gia.

d) Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí

Thực hiện quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn toàn tỉnh (03 thành phố và 09 huyện), với quy mô 61 điểm quan trắc môi trường: nước mặt, nước dưới đất.

## **8. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng**

### 8.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

#### a) Phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ

##### + Hệ thống đường quốc gia

1/. Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn Mỹ Thuận - Cần Thơ): đoạn đi qua địa bàn tỉnh nằm trên địa bàn huyện Châu Thành, dài 9,9km, quy hoạch trước năm 2025 đạt tiêu chuẩn đường cao tốc quy mô 6 làn xe.

2/. Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (đường Hồ Chí Minh): đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 59,1km, từ ranh tỉnh Long An đến cầu Vàm Cống.

3/. Cao tốc Trà Vinh - Hồng Ngự: Tuyến kết nối từ cửa khẩu Dinh Bà qua TP.Hồng Ngự, TP.Cao Lãnh đến cao tốc Bắc Nam phía Đông tại An Hữu, đi trùng tuyến cao tốc Bắc - Nam đến Châu Thành thì theo phía Nam qua Vĩnh Long, Trà Vinh đến cảng Định An. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 94,9km, từ cửa khẩu Dinh Bà đến ranh tỉnh Vĩnh Long. quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cao tốc 4 làn xe

4/. QL.30: Hoàn thành đầu tư đoạn Hồng Ngự - Dinh Bà và tuyến tránh thành phố Cao Lãnh. Quy hoạch đến năm 2030, đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe. Xây dựng tuyến tránh TT.Thanh Bình, An Long, Tp.Hồng Ngự.

5/. QL.54: Quy hoạch đến 2030, đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe.

6/. QL.80: Quy hoạch đến 2030, đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe. Xây dựng tuyến tránh Châu Thành và Sa Đéc, tuyến tránh Lai Vung.

7/. QL.N1: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 39,0km, điểm đầu từ ranh tỉnh Long An đến cầu Tân Châu. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV với 2-4 làn xe, dự kiến đầu tư trước 2025.

8/. QL.30B: Tuyến chạy dọc theo kênh dọc theo kênh Nguyễn Văn Tiếp A, từ Tuyến tránh QL.30 Tp.Cao Lãnh đến QL.1, TX.Cai Lậy, Tiền Giang.

9/. QL.30C: Tuyến chạy dọc theo kênh Đồng Tiến, từ QL.30 huyện Tam Nông đến QL.62, huyện Thủ Thừa, Long An.

10/. QL.80B: Tuyến chạy dọc theo phía tây sông Tiền, từ QL.80 tại TP.Sa Đéc đến cửa khẩu Vĩnh Xương (An Giang).

11/. QL.80C: Theo quy hoạch quốc gia thì QL.80C có điểm đầu giao QL.91 tại huyện Châu Phú, điểm cuối giao QL.80 tại huyện Hòn Đất, Kiên Giang, được nâng cấp từ ĐT.945 (An Giang) và ĐT.969 (Kiên Giang).

##### + Hệ thống đường tỉnh

##### \_Các tuyến nâng cấp và kéo dài

1/. ĐT.841: quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Giai đoạn trước năm 2025 đầu tư đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt 7m, nền 9m. Xây dựng tuyến tránh xã Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự.

2/. ĐT.842: quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Giai đoạn trước năm 2025 đầu tư đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt 7m, nền 9m.

3/. ĐT.843: Đoạn từ QL.30 đến Sa Rài, quy hoạch đạt cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m. Giai đoạn trước 2025, nâng cấp đoạn TT.Tràm Chim – Sa Rài. Đoạn từ Sa Rài đến Bến đò Long Sơn Ngọc quy hoạch đạt cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m.

4/. ĐT.844: quy hoạch thành QL.30C.

5/. ĐT.845: kéo dài 9,7km dọc theo kênh 4 Bis, từ QL.30B đến ranh tỉnh Tiền Giang; kéo dài 58,0km từ điểm cuối tuyến theo hướng Bắc đến gần cửa khẩu Thông Bình rồi theo hướng Tây đến cửa khẩu Bình Phú (đoạn từ QL.30C đến ĐT.842 đang được đầu tư). Hình thành trục giao thông chạy dọc theo phía Đông tỉnh, kết nối từ QL.1 theo ĐT.861 (Tiền Giang) đến Tháp Mười, Tam Nông, Tân Hồng, cửa khẩu Thông Bình và cửa khẩu Bình Phú.

Tuyến dài 83,3km, điểm đầu tại cửa khẩu Bình Phú, điểm cuối tại ranh tỉnh Tiền Giang. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m.

6/. ĐT.846: quy hoạch thành QL.30B.

7/. ĐT.848: đoạn từ QL.80 đến vành đai ĐT.848: quy hoạch thành đường đô thị. Đoạn từ vành đai ĐT.848: quy hoạch thành QL.80B.

8/. Vành đai ĐT.848: Hoàn thiện thủ tục để chuyển thành QL.80B.

9/. ĐT.849: kéo dài 8,6km từ điểm cuối tuyến tại QL.80 đến QL.54, đoạn kéo dài nằm trong dự án đầu tư hạ tầng giao thông Nam sông Tiền.

Tuyến dài 18,5km, điểm đầu giao QL.80B gần UBND xã Tân Mỹ, điểm cuối giao QL.54 tại huyện Lai Vung. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư trước 2025.

10/. ĐT.850: chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa.

11/. ĐT.851: kéo dài 11,4km từ QL.80 đến giao ĐT.848 tại phường Tân Khánh Đông, TP.Sa Đéc. Mục đích nhằm kết nối 3 trục quốc lộ (QL.54, QL.80, QL.80B), tăng cường kết nối các KCN ra các cảng trên sông Tiền và sông Hậu.

Tuyến dài 19,8km, điểm đầu giao QL.54 tại ngã 5 Tân Thành, Lai Vung, điểm cuối giao ĐT.848 tại phường Tân Khánh Đông, TP.Sa Đéc. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m, trong đó:

- Đoạn từ QL.54 đến QL.80, dài 8,4km, chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa.

- Đoạn kéo dài, dự kiến đầu tư giai đoạn 2026 - 2030.

12/. ĐT.852: kéo dài 29,6km từ ĐT.851 đến giao ĐT.854 tại xã Hòa Tân, Châu Thành. Tuyến hình thành vành đai kết nối các trục giao thông hướng tâm về TP.Sa Đéc.

Tuyến dài 47,8km, điểm đầu giao ĐT.848 tại phường An Hòa, TP.Sa Đéc, điểm cuối giao ĐT.854 tại xã Hòa Tân, Châu Thành. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m, dự kiến đầu tư giai đoạn 2026 - 2030.

13/. ĐT.852B: kéo dài 6,5km từ điểm cuối tuyến tại ĐT.849 đến ĐT.848 (mới), đoạn kéo dài nằm trong dự án đầu tư hạ tầng giao thông Nam sông Tiền.

Tuyến dài 24,7km, điểm đầu giao ĐH.64 gần trung tâm y tế Lấp Vò, điểm cuối giao ĐT.848 (mới) tại xã Long Hưng A, huyện Lấp Vò. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, trong đó đoạn hiện hữu chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa, đoạn kéo dài đầu tư mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m, dự kiến đầu tư trước 2025.

14/. ĐT.853: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026 - 2030.

15/. ĐT.854: Đoạn từ QL.80 đến rạch Cái Tàu Hạ hiện có nhiều đoạn có bán kính cong nhỏ, khó khăn trong việc đầu tư nâng cấp, do đó kiến nghị điều chỉnh theo hướng tuyến mới, đoạn hiện hữu chuyển thành đường huyện.

Đồng thời, kéo dài 3,2km, từ sông Tiền đến QL.80, TT.Cái Tàu Hạ. Tuyến dài 16,7km, điểm đầu tại sông Tiền, điểm cuối tại ranh tỉnh Vĩnh Long. Giai đoạn 2026 – 2030, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 32m. Giai đoạn sau 2030, nâng cấp đạt cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m.

16/. ĐT.855: tuyến hiện chỉ đạt cấp VI, khó khăn trong việc mở rộng, kiến nghị chuyển thành đường huyện và đầu tư tuyến ĐT.855 theo hướng mới.

17/. ĐT.856: kéo dài 7,8km từ điểm cuối tuyến đến kết nối vào ĐT.831E của tỉnh Long An nhằm tăng cường kết nối liên tỉnh.

Tuyến dài 28,8km, điểm đầu giao QL.30 tại Tp.Cao Lãnh, điểm cuối tại ranh tỉnh Long An. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Giai đoạn 2026-2030, thực hiện đầu tư đoạn kéo dài, giai đoạn sau nâng cấp toàn tuyến theo quy hoạch.

#### \_Các tuyến mở mới

1/. ĐT.843B: điểm đầu giao ĐT.842 tại xã An Phước, Tân Hồng, điểm cuối giao QL.30 tại xã Tân Công Chí, Tân Hồng. Tuyến dài 10,9km, tăng cường khả năng kết nối lên khu vực biên giới và phục vụ sự phát triển các khu công nghiệp và kinh tế biên mậu. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026 - 2030.

2/. ĐT.844 (mới): điểm đầu giao QL.30 tại huyện Tam Nông, điểm cuối tại ranh tỉnh Long An. Tuyến dài 31,2km, hình thành trục ngang, thúc đẩy phát triển khu vực phía Bắc, huyện Tam Nông và tăng cường khả năng kết nối qua tỉnh Long An (theo ĐT.M15). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026 - 2030.

3/. ĐT.846 (mới): điểm đầu giao QL.30 tại TT.Mỹ Tho, điểm cuối tại ranh tỉnh Tiền Giang. Tuyến dài 21,5km, hình thành trục ngang, thúc đẩy phát triển khu vực phía Nam huyện Tháp Mười, huyện Cao Lãnh và tăng cường khả năng kết nối qua tỉnh Long An (theo ĐT.861). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026 - 2030.

4/. ĐT.846B: điểm đầu giao QL.30 tại xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh, điểm cuối giao QL.30B tại xã Mỹ Quý, huyện Tháp Mười. Tuyến dài 16,8km, tăng cường kết nối giữa các trục giao thông với trục hành lang kinh tế, đô thị động lực Cao Lãnh-Sa Đéc. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư sau năm 2030.

5/. ĐT.847: sau khi tuyến đường Hồ Chí Minh hoàn thành giai đoạn 2, thì đoạn từ QL.30 đến QL.30B được sử dụng trong giai đoạn 1 sẽ chuyển cho địa phương quản lý, quy hoạch đoạn tuyến thành ĐT.847 và kéo dài đến QL.30C.

Tuyến dài 25,0km, điểm đầu giao QL.30 tại TT.Mỹ Thọ, điểm cuối tại nút giao QL.30C và ĐT.845. Tuyến hình thành trục Bắc-Nam, nhằm phát triển khu vực phía Bắc huyện Tháp Mười và Cao Lãnh. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

4/. ĐT.848 (mới): điểm đầu giao ĐT.848B tại xã An Hội Đông, Lấp Vò, điểm cuối giao QL.80B tại Sa Đéc. Tuyến dài 23,3km, nhằm thúc đẩy phát triển khu vực nằm giữa QL.80 và QL.80B. Quy hoạch tuyến như sau:

- Đoạn 1: từ ĐT.848B đến ĐT.849, dài 11,8km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư sau 2030.

- Đoạn 2: từ ĐT.849 đến QL.80B, dài 11,5km, thuộc dự án hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam sông Tiền. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp II, mặt nhựa 15m, nền 25m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư trước 2025.

5/. ĐT.848B: điểm đầu giao ĐT.848 tại xã Mỹ Hưng A, Lấp Vò, điểm cuối giao QL.80 tại TT.Lấp Vò. Tuyến dài 7,8km, kết nối QL.80 với QL.80B, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026 - 2030.

6/. ĐT.849B: điểm đầu giao QL.80 tại TT.Lấp Vò, điểm cuối tại ranh tỉnh Vĩnh Long, kết nối vào ĐT.908. Tuyến dài 28,2km, chạy song song với QL.54, nhằm phát triển vùng lõi của khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư sau năm 2030.

7/. ĐT.851B: điểm đầu giao ĐT.852 tại Tp.Sa Đéc, điểm cuối giao QL.54 tại Lai Vung. Tuyến dài 16,0km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư sau năm 2030.

8/. ĐT.852C: điểm đầu giao QL.80 tại huyện Lai Vung, điểm cuối giao cao tốc Tp.Hồ Chí Minh-Cần Thơ. Tuyến dài 21,7km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư sau năm 2030.

9/. ĐT.853B: điểm đầu giao QL.80 tại Tp.Sa Đéc, điểm cuối tại cầu Phong Hòa-Ô Môn, ranh Tp.Cần Thơ. Tuyến dài 17,1km, nằm trong trục liên tỉnh Sa Đéc-Ô Môn-Giồng Riềng của quy hoạch vùng ĐBSCL. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

10/. ĐT.854B: điểm đầu giao QL.80 tại xã Tân Bình, huyện Châu Thành, điểm cuối tại ranh tỉnh Vĩnh Long, kết nối vào ĐT.908. Tuyến dài 10,6km, hình thành trục

đọc, nhằm phát triển khu vực phía Tây huyện Châu Thành và tăng kết nối với Vĩnh Long. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Dự kiến đầu tư sau năm 2030.

11/. ĐT.855 (mới): điểm đầu giao QL.30 tại xã Bình Thành, Thanh Bình, chạy theo kênh ranh Đường Gạo, kênh Mười Tãi, điểm cuối giao ĐT.845 tại xã Hòa Bình, Tam Nông. Tuyến dài 29,4km, hình thành trục ngang, kết nối khu vực phía Đông Bắc của tỉnh về Tp.Cao Lãnh. Quy hoạch giai đoạn 2026-2030, đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m.

12/. ĐT.855B: điểm đầu giao ĐT.842 tại xã Tân Phước, Tân Hồng, chạy theo kênh Tân Công Sinh 1, điểm cuối giao ĐT.856 tại xã Hòa Bình, Tam Nông. Tuyến dài 21,7km, quy hoạch sau 2030, đạt tiêu chuẩn III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m.

13/. ĐT.856B: điểm đầu giao ĐT.855 (mới) tại xã Bình Thành, Thanh Bình, điểm cuối giao ĐT.845 tại xã Mỹ Hòa, Tháp Mười. Tuyến dài 28,4km (hiện đã được đầu tư 3,5km), thúc đẩy phát triển của KDL Gáo Giồng. Quy hoạch như sau:

- Giai đoạn 2026-2030: đầu tư đoạn từ ĐT.855 (mới) đến ĐT.856 tại xã Phương Thịnh, đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m.

- Giai đoạn 2031-2050: đầu tư đoạn còn lại, đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m.

14/. ĐT.857: điểm đầu giao QL.30 tại xã An Phong, Thanh Bình, chạy theo bờ nam kênh An Phong - Mỹ Hòa, điểm cuối tại ranh tỉnh Long An. Tuyến dài 51,0km, hình thành trục ngang, từ Thanh Bình qua Cao Lãnh, Tháp Mười đến kết nối ĐT.M06 của Long An. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 9m, nền 12m, lộ giới 48m. Giai đoạn trước 2025, xây dựng đoạn từ QL.30 đến ĐT.845 xã Mỹ Hòa, đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m.

b) Phương án phát triển giao thông đường thủy nội địa

+ Đường thủy quốc gia

Giữ nguyên cấp kỹ thuật của các tuyến do Trung ương quản lý, riêng tuyến kênh Phước Xuyên, kênh Lấp Vò - Sa Đéc nâng cấp đạt cấp III. Ngoài ra, chuyển 01 tuyến đường thủy do tỉnh quản lý thành tuyến trung ương quản lý:

- Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền: dài 20,8km, điểm đầu giao kênh Lấp Vò - Sa Đéc, điểm cuối giao sông Hậu. Tuyến kết nối sông Tiền với sông Hậu, hiện đạt cấp VI, quy hoạch mở rộng đạt cấp III, chiều rộng luồng 35m, chiều sâu luồng 3,0m. Ngoài ra tiến hành nâng cấp hệ thống cầu yếu trên quốc lộ, các vị trí cầu bắc ngang kênh đạt tĩnh không thông thuyền tối thiểu 7m (14 cầu); hệ thống báo hiệu đường thủy đồng bộ trên toàn tuyến đảm bảo cho khai thác đường thủy; hệ thống kè bảo vệ bờ dài 4,86km. Dự kiến đầu tư trước năm 2025.

Tiến hành nạo vét các tuyến sông, kênh nhằm: đảm bảo tiêu chuẩn đường thủy, thanh thải chướng ngại vật và nâng tĩnh không các cầu ngang sông không đảm bảo tĩnh không nhằm khai thác tối đa tiềm năng vận tải thủy của tỉnh; tăng khả năng

chuyên nước ngọt, trữ nước tạo nguồn để cung cấp cho tưới tiêu; tăng cường điều tiết lũ...

- Nạo vét sông Hậu từ ranh Cần Thơ đến ngã ba xáng Vĩnh Tre đảm bảo tàu 10.000 DWT hoạt động.

- Nạo vét sông Tiền đảm bảo tàu 5.000 DWT hoạt động.

- Nạo vét kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (dự án của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn): nhằm tạo nguồn nước ngọt cho sinh hoạt, tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản và thoát lũ từ sông Tiền sang sông Vàm Cỏ Tây, đẩy mặn trên sông Vàm Cỏ Tây vào mùa khô. Dự kiến nạo vét kênh với thông số Bđáy = 50m, Zđk = -5,0m, xây dựng đoạn kè Hồng Ngự (2km), đoạn Giồng Găng (0,7km).

- Nạo vét kênh Lấp Vò - Sa Đéc, kênh Phước Xuyên, kênh Tháp Mười số 1, số 2 đảm bảo tàu 500 T hoạt động.

- + Đường thủy tỉnh quản lý

Tập trung đầu tư các tuyến đường thủy nội địa chính, một số tuyến đường thủy có vai trò không quan trọng, kiến nghị chuyển cho huyện quản lý.

Căn cứ vào định hướng phát triển các luồng vận tải, tiến hành nạo vét, khơi thông luồng đảm bảo chuẩn tắc luồng của các tuyến này. Đối với những tuyến mà các thông số kỹ thuật chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn thì tiến hành cải tạo để đảm bảo theo TCVN 5664-2009 về phân cấp kỹ thuật đường thủy.

Ngoài ra, cần thường xuyên tiến hành khảo sát đánh giá mức độ bồi lắng để tiến hành nạo vét các tuyến sông, kênh đảm bảo kích thước luồng vận tải thủy đã công bố. Thanh thải chướng ngại vật và nâng tĩnh không các cầu ngang sông không đảm bảo.

c) Phương án phát triển cảng biển

Cảng biển Đồng Tháp: là cảng biển loại II, gồm các khu bến:

- + Khu bến trên sông Tiền: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tiếp chuyển hàng cho Campuchia; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí, bến khách.

- Tân Cảng Cao Lãnh: nằm trên sông Tiền, nâng cấp đảm bảo tiếp nhận được tàu 5.000 DWT.

- Tân Cảng Sa Đéc: nằm trên sông Tiền, hiện đã tiếp nhận được tàu 5.000 DWT. Tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm tăng cường năng lực bốc xếp.

- Cảng biển Thường Phước: trên sông Tiền là các khu bến tổng hợp, bến phao chuyên tải, bến chuyên dùng cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn. Ưu tiên phát triển cảng Thường Phước phục vụ tiếp chuyển hàng hóa Campuchia.

- + Khu bến Lấp Vò: phía thượng và hạ lưu cầu Vàm Cống trên sông Hậu, là khu bến chuyên dùng phục vụ KCN và các vùng phụ cận; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách quốc tế (tuyến Campuchia) tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với tĩnh không cầu Vàm Cống.

- + Các bến phao, khu neo đậu chuyên tải, tránh, trú bão: trong vùng nước cảng biển Đồng Tháp tại Sa Đéc, Thường Phước, Lấp Vò và các khu vực khác đủ điều kiện.

#### d) Phương án phát triển sân bay

Kiến nghị xây dựng 02 sân bay cho thủy phi cơ trên sông Tiền tại huyện Hồng Ngự và Tp.Sa Đéc.

Bên cạnh đó, dựa trên các thế mạnh, tiềm năng địa phương, căn cứ vào bối cảnh và tình hình phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của tỉnh trong giai đoạn tới, kiến nghị nghiên cứu phát triển sân bay chuyên dùng phục vụ nhu cầu bay cá nhân, du lịch, cứu hộ cứu nạn và vận chuyển hàng hóa tại khu vực phía Bắc Cao Lãnh.

#### e) Phương án phát triển đường sắt

Theo định hướng phát triển hạ tầng giao thông thì giai đoạn sau năm 2030 sẽ hình thành tuyến cao tốc từ khu vực biên giới đi song song QL.30 kết nối cửa khẩu Dinh Bà về An Hữu (Tiền Giang); sông Tiền có thể khai thác tàu đến 5.000 DWT; QL.80, QL.80B cũng hỗ trợ kết nối với tuyến đường sắt. Thông qua tuyến đường sắt cũng có thể kết nối về các trung tâm logistics của vùng, khu cảng biển Cát Lái, Cái Mép - Thị Vải hoặc có thể kết nối về đầu mối đường sắt ở TP.Hồ Chí Minh, từ đó tỏa đi cả nước hoặc kết nối với Trung Quốc và tuyến đường sắt Xuyên Á.

Như vậy, phương án phát triển hạ tầng giao thông đã tăng cường khả năng kết nối từ Đồng Tháp đi quốc tế; kết nối với các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL, vùng KTTĐPN; kết nối giữa các huyện, thành phố trong tỉnh; kết nối giữa hạ tầng giao thông với hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác... từ đó đảm bảo sự đồng bộ và liên hoàn cho chuỗi cung ứng logistics, giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của tỉnh.

### 8.2. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

a) Tổng hợp danh mục các nguồn năng lượng và các nguồn điện trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, quy hoạch vùng

- Đến năm 2020: Nguồn điện từ lưới điện quốc gia cấp cho tỉnh Đồng Tháp gồm: TBA 220 kV Cao Lãnh công suất 500 MVA và TBA 220 kV Sa Đéc công suất 250 MVA.

- Giai đoạn 2021-2025: xây dựng TBA 220 kV Lấp Vò công suất 250 MVA; xây dựng TBA 220 kV Hồng Ngự công suất 250 MVA; lắp máy biến áp số 2 TBA 220 kV Sa Đéc công suất 250 MVA.

- Giai đoạn 2026-2030: xây dựng TBA 500 kV Đồng Tháp công suất 900 MVA; xây dựng TBA 220 kV Đồng Tháp công suất 500 MVA.

b) Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận, cân bằng cung cầu điện trong giai đoạn quy hoạch

#### (1) Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận:

- Liên kết lưới điện 220 kV: Đường dây 220 kV Cao Lãnh 2 - Thốt Nốt liên kết lưới 220 kV tỉnh Đồng Tháp với TBA 500 kV Ô Môn thành phố Cần Thơ; Đường dây 220 kV Cao Lãnh 2 - Cai Lậy liên kết lưới 220 kV tỉnh Đồng Tháp với tỉnh Tiền Giang; Đường dây 220 kV Sa Đéc – Vĩnh Long liên kết với tỉnh Vĩnh Long.

- Liên kết lưới điện 110 kV: Đường dây 110 kV Hồng Ngự - Phú Châu (tỉnh An Giang); Đường dây 110 kV Thạnh Hưng - Chợ Mới (tỉnh An Giang); Đường dây 110 kV TBA 220 kV Cao Lãnh 2 - Mỹ Thuận - Cái Bè – 220 kV Cai Lậy (tỉnh Tiền Giang); Đường dây 110 kV Sa Đéc - Nha Môn - TBA 220 kV Vĩnh Long 2 (tỉnh Vĩnh Long); Đường dây 110 kV TBA 220 kV Ô Môn 2 – Sông Hậu; Đường dây 110 kV Sông Hậu – Bình Minh (tỉnh Vĩnh Long).

- Liên kết lưới phân phối: Nhận điện từ tỉnh Tiền Giang cấp điện cho cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh; Nhận điện từ tỉnh An Giang cấp điện cho khu vực cù lao Tây, huyện Thanh Bình và khu vực cù lao Long Phú Thuận, huyện Hồng Ngự; Cấp điện cho huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long từ TBA 110kV Sông Hậu, huyện Lai Vung; Cấp điện cho huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang từ TBA 110kV Thạnh Hưng, huyện Lấp Vò; Cấp điện cho tỉnh PrâyVeng, Campuchia qua 02 cửa khẩu Dinh Bà và Thường Phước.

c) Cân bằng cung cầu điện trong giai đoạn quy hoạch

- Giai đoạn đến năm 2025: Công suất cực đại  $P_{max} = 621,3\text{MW}$ . Điện thương phẩm 3.550 triệu kWh, trong đó: công nghiệp và xây dựng chiếm: 48,1%; nông, lâm, thủy sản chiếm: 13,3%; thương nghiệp, khách sạn và nhà hàng chiếm: 2,2%; cơ quan quản lý và dân cư chiếm: 32,9%; các hoạt động khác chiếm: 3,5%; Cân bằng cung cầu điện trong giai đoạn đến năm 2025, tỉnh Đồng Tháp thiếu 98 MVA.

- Giai đoạn đến năm 2030: Công suất cực đại  $P_{max} = 833,7\text{MW}$ . Điện thương phẩm 4.881 triệu kWh, trong đó: công nghiệp và xây dựng chiếm: 50,4%; nông, lâm, thủy sản chiếm: 13,1%; thương nghiệp, khách sạn và nhà hàng chiếm: 3,7%; cơ quan quản lý và dân cư chiếm: 29,8%; các hoạt động khác chiếm: 3,0%; Cân bằng cung cầu điện trong giai đoạn đến năm 2030, tỉnh Đồng Tháp thiếu 622 MVA.

d) Phát triển lưới điện 110 kV của tỉnh; phương án phát triển lưới điện trung áp sau các trạm 110 kV ở cấp độ liên huyện

(1) Phát triển lưới điện 110 kV của tỉnh:

- Cấu trúc lưới điện: Lưới điện 110 kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây để đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo. Giữa các TBA 110 kV được được hỗ trợ nhau bằng các mạch vòng 2 2kV.

- Dây dẫn: Đường dây 110 kV sử dụng dây dẫn có tiết diện  $240\text{ mm}^2$  đối với khu vực vùng phụ tải 1 và 2, sử dụng dây dẫn phân pha  $2 \times 240\text{ mm}^2$  đối với khu vực vùng phụ tải 3. Đường dây xây dựng mới, ưu tiên xây dựng mới mạch kép, để giảm hành lang tuyến, tiết kiệm đất của địa phương.

- Gam máy biến áp: Sử dụng các máy biến áp công suất 40 MVA đến 63 MVA cho lưới 110 kV, công suất cụ thể từng TBA được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải 75% công suất định mức.

Các hạng mục công trình đường dây và TBA dự kiến xây dựng giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 (Chi tiết xem Phụ lục đính kèm)

(2) Phương án phát triển lưới điện trung áp sau các trạm 110kV ở cấp độ liên huyện:

- Xây dựng các lộ ra 22 kV từ các TBA 110 kV và liên kết mạch vòng các tuyến trung thế hiện hữu để khai thác hiệu quả các TBA 110 kV hiện hữu và xây dựng mới trên địa bàn Tỉnh.

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường dây 22 kV hiện hữu không đảm bảo độ tin cậy trong cung cấp điện.

- Cải tạo, nâng cấp lưới điện trung thế 1 pha ở các khu vực chưa đáp ứng nhu cầu phụ tải thành trung thế 3 pha.

- Nâng cấp, bọc hóa tuyến đường dây 22 kV hiện hữu trong khu vực trung tâm thành phố, khu vực đông dân cư.

- Ngầm hóa các tuyến đường dây trong khu vực trung tâm thành phố, huyện.

### 8.3. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Trang bị hệ thống hiện đại hóa mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước đến cấp xã. Phát triển hạ tầng bưu chính công cộng theo hướng chuyển dịch sang dịch vụ bưu chính số. Xây dựng Trung tâm bưu chính tỉnh kết nối với các Trung tâm bưu chính vùng và Trung tâm bưu chính quốc gia phục vụ hoạt động bưu chính và hậu cần cho thương mại điện tử. Xây dựng mã địa chỉ bưu chính và ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam.

Thiết lập, vận hành, khai thác mạng truyền số liệu chuyên dùng từ cấp tỉnh đến cấp xã. Nâng cấp thiết bị mạng, dung lượng tuyến truyền dẫn liên tỉnh kết nối với hệ thống mạch vòng cáp quang các tỉnh lân cận; các tuyến truyền dẫn nội tỉnh giữa các huyện, thành phố bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ cao (Gb/s, Tb/s), tăng cường phát triển thuê bao băng rộng cố định tới hộ gia đình (FTTH); triển khai cải tạo, chỉnh trang, làm gọn, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khác tại các đô thị. Phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G và thế hệ tiếp theo...). Xây dựng, phát triển Internet kết nối vạn vật (IoT), ưu tiên các lĩnh vực ứng dụng chính phục vụ chuyển đổi số như: Y tế, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, tài nguyên và môi trường, sản xuất công nghiệp thông minh.

Ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo an toàn thông tin mạng phục vụ phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh. Tập trung xây dựng, hoàn thiện Trung tâm Chuyển đổi số, Trung tâm điều hành IOC của tỉnh, tích hợp chức năng giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) vào Trung tâm Chuyển đổi số của tỉnh, đồng thời kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia

Các cơ quan báo chí hoàn thành việc chuyển đổi số, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài; phát thanh, phát sóng phát thanh song song cả hai hình thức số và tương tự. Thu hút một số cơ sở xuất bản, in và phát hành mới đặt tại các khu, cụm công nghiệp của tỉnh.

### 8.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

a) Xác định các công trình thủy lợi điều tiết, khai thác sử dụng nguồn nước đã được xác định trong quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch vùng và quy hoạch lưu vực sông trên địa bàn tỉnh

Toàn tỉnh hiện có khoảng 4.668 công trình thủy lợi, trong đó: có 833 công trình thuộc hệ thống kênh các cấp: 2.616 công trình thuộc hệ thống công điều tiết nước; 1.219 công trình thuộc hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới, tiêu.

b) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi liên huyện

- Phân vùng phát triển thủy lợi ĐBSCL: Theo Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 – 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng”, toàn bộ vùng ĐBSCL đã được phân chia thành 04 vùng, 22 tiểu khu và 120 ô thủy lợi.

- Phân vùng sản xuất nông nghiệp: tỉnh Đồng Tháp được phân chia thành 6 vùng phát triển nông nghiệp (vùng đất phù sa ven sông Tiền, sông Hậu và kênh Nguyễn Văn Tiếp; vùng đất phù sa khu vực cù lao; vùng đất xám, phù sa phía Bắc kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng; vùng đất phèn, phù sa Đồng Tháp Mười; vùng đất phù sa, phèn phía Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp; vùng đất phù sa, phèn kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu).

- Phân vùng khai thác và bảo vệ nước mặt: Theo Quyết định số 1313/QĐ-UBND.HC ngày 24 tháng 12 năm 2013 của UBND Tỉnh, Đồng Tháp được chia thành 3 tiểu vùng (vùng dọc theo sông Tiền; vùng Đồng Tháp Mười; vùng kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu).

- Phân vùng quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất: Theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND.HC ngày 29 tháng 11 năm 2013 của UBND Tỉnh, Đồng Tháp được chia thành 2 vùng (vùng giữa hai sông Tiền và sông Hậu; vùng Đồng Tháp Mười, bao gồm 2 tiểu vùng 2a và 2b).

c) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước liên huyện

(1) Thành phố Cao Lãnh: Q.thiết kế hiện hữu: 31.560 m<sup>3</sup>/ngày; Q.khai thác hiện hữu: 34.152 m<sup>3</sup>/ngày. Nhu cầu dùng nước: Q2025: 40.060 m<sup>3</sup>/ngày. Q2030: 53.383 m<sup>3</sup>/ngày.

(2) Thành phố Sa Đéc: Q.thiết kế hiện hữu: 23.680 m<sup>3</sup>/ngày; Q.khai thác hiện hữu: 22.457 m<sup>3</sup>/ngày. Nhu cầu dùng nước: Q2025: 25.895 m<sup>3</sup>/ngày; Q2030: 38.363 m<sup>3</sup>/ngày.

(3) Thành phố Hồng Ngự: Q.thiết kế hiện hữu: 16.000 m<sup>3</sup>/ngày; Q.khai thác hiện hữu: 15.920 m<sup>3</sup>/ngày. Nhu cầu dùng nước: Q2025: 13.811 m<sup>3</sup>/ngày; Q2030: 20.141 m<sup>3</sup>/ngày.

(4) Huyện Tân Hồng: Q.thiết kế hiện hữu: 10.404m<sup>3</sup>/ngày; Q.khai thác hiện hữu: 7.224 m<sup>3</sup>/ngày. Nhu cầu dùng nước: Q2025: 11.509 m<sup>3</sup>/ngày; Q2030: 12.394 m<sup>3</sup>/ngày.

(5) Huyện Hồng Ngự: Q.thiết kế hiện hữu: 11.650 m<sup>3</sup>/ngày; Q.khai thác hiện hữu: 7.615 m<sup>3</sup>/ngày. Nhu cầu dùng nước: Q2025: 18.444 m<sup>3</sup>/ngày. Q2030: 19.919 m<sup>3</sup>/ngày.

(6) Huyện Tam Nông: Q.thiết kế hiện hữu: 11.209 m<sup>3</sup>/ngày; Q.khai thác hiện hữu: 7.703 m<sup>3</sup>/ngày. Nhu cầu dùng nước: Q2025: 14.903 m<sup>3</sup>/ngày. Q2030: 15.345 m<sup>3</sup>/ngày.

(7) Huyện Thanh Bình: Q.thiết kế hiện hữu: 20.088 m<sup>3</sup>/ngày; Q.khai thác hiện hữu: 13.017 m<sup>3</sup>/ngày. Nhu cầu dùng nước: Q2025: 21.247 m<sup>3</sup>/ngày. Q2030: 22.870 m<sup>3</sup>/ngày.

(8) Huyện Tháp Mười: Q.thiết kế hiện hữu: 23.830 m<sup>3</sup>/ngày; Q.khai thác hiện hữu: 19.740 m<sup>3</sup>. Nhu cầu dùng nước: Q2025: 19.624 m<sup>3</sup>/ngày. Q2030: 22.191 m<sup>3</sup>/ngày.

(9) Huyện Cao Lãnh: Q.thiết kế hiện hữu: 23.451 m<sup>3</sup>/ngày; Q.khai thác hiện hữu: 15.176 m<sup>3</sup>/ngày. Nhu cầu dùng nước: Q2025: 29.510 m<sup>3</sup>/ngày. Q2030: 30.248 m<sup>3</sup>/ngày.

(10) Huyện Lấp Vò: Q.thiết kế hiện hữu: 30.030 m<sup>3</sup>/ngày; Q.khai thác hiện hữu: 23.538 m<sup>3</sup>/ngày. Nhu cầu dùng nước: Q2025: 28.772 m<sup>3</sup>/ngày. Q2030: 33.915 m<sup>3</sup>/ngày.

(11) Huyện Lai Vung: Q.thiết kế hiện hữu: 34.062 m<sup>3</sup>/ngày; Q.khai thác hiện hữu: 25.538 m<sup>3</sup>/ngày. Nhu cầu dùng nước: Q2025: 25.526 m<sup>3</sup>/ngày. Q2030: 27.149 m<sup>3</sup>/ngày.

(12) Huyện Châu Thành: Q.thiết kế hiện hữu: 17.041 m<sup>3</sup>/ngày; Q.khai thác hiện hữu: 9.199 m<sup>3</sup>/ngày. Nhu cầu dùng nước: Q2025: 24.150 m<sup>3</sup>/ngày. Q2030: 25.718 m<sup>3</sup>/ngày.

#### 8.5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Khu vực bố trí các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn

**Bảng 1: Tổng hợp các khu xử lý chất thải đô thị của tỉnh Đồng Tháp**

STT	Huyện, Thị, Thành phố	Nội dung				Ghi chú
		Diện tích (ha)	Năm hoạt động	Phạm vi xử lý	Công nghệ xử lý	
1	Khu xử lý Bình Thạnh tại thành phố Hồng Ngự	9,7	1988	Thành phố Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Tam Nông	Đốt, chôn lấp hợp vệ sinh	Đang đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải thành phần hữu cơ của công ty Cổ phần Gia Bình Hồng Ngự
2	Khu xử lý Tân Phú tại huyện Thanh Bình	1,45	1998	Huyện Thanh Bình	Xử lý chất thải rắn thành phân hữu cơ; đốt, chôn lấp hợp vệ sinh	Bãi rác đã được điều chỉnh vị trí quy hoạch tại xã Tân Phú (năm 2019) thay thế vị trí cũ tại xã Tân Mỹ, huyện Thanh Bình.

STT	Huyện, Thị, Thành phố	Nội dung				Ghi chú
		Diện tích (ha)	Năm hoạt động	Phạm vi xử lý	Công nghệ xử lý	
3	Khu xử lý Đập Đá, công suất 240 tấn/ngày, tại huyện Cao Lãnh	25	2008	TP. Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, huyện Tháp Mười, huyện Lấp Vò.	Xử lý chất thải rắn thành phân hữu cơ; đốt, chôn lấp hợp vệ sinh	
4	Khu xử lý Hòa Thành tại xã Hòa Thành, huyện Lai Vung	4,56	2008	Huyện Châu Thành, huyện Lai Vung và thành phố Sa Đéc	Chôn lấp hợp vệ sinh	
5	Khu xử lý Dinh Bà tại huyện Tân Hồng	5	Chưa hoạt động	Huyện Tân Hồng	Xử lý chất thải rắn thành phân hữu cơ; đốt, chôn lấp hợp vệ sinh	Đang được quy hoạch theo Công văn số 174/UBND-KTN ngày 10/04/2015

b) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải liên huyện

(1) Xác định vị trí, quy mô các điểm thu gom, trung chuyển, cơ sở xử lý và chôn lấp chất thải:

**Bảng 2: Các nơi thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

STT	Huyện, Thị, Thành phố	Nội dung					
		Số lượng bãi rác	Diện tích (ha)	Năm hoạt động	Khối lượng rác tồn đọng (tấn)	Khối lượng rác phát sinh (tấn)	Khối lượng thugom hàng ngày (tấn)
<b>A</b>	<b>KHU VỰC PHÍA BẮC SÔNG TIỀN</b>						
<b>I</b>	<b>Huyện Hồng Ngự</b>	<b>3</b>	<b>3,3</b>		<b>460</b>	<b>87</b>	<b>10</b>
1	Bãi rác Thường Phước 1		1,85	2012	400		8,5
2	Bãi rác Thường Thới Hậu A		0,65	2011	50		0,5
3	Bãi rác Phú Thuận A		0,8	2016	10		1
<b>II</b>	<b>Huyện Tân Hồng</b>	<b>1</b>	<b>2</b>		<b>6.055,4</b>	<b>55</b>	<b>25</b>
4	Bãi rác Tân Công Chí		2	1992	6.055,4		25

STT	Huyện, Thị, Thành phố	Nội dung					
		Số lượng bãi rác	Diện tích (ha)	Năm hoạt động	Khối lượng rác tồn đọng (tấn)	Khối lượng rác phát sinh (tấn)	Khối lượng thugom hàng ngày (tấn)
<b>III</b>	<b>Thành phố Hồng Ngự</b>	<b>1</b>	<b>9,706</b>		<b>22.500</b>	<b>53</b>	<b>30</b>
5	Khu xử lý Bình Thạnh		9,706	1988	22.500		30
<b>IV</b>	<b>Huyện Tam Nông</b>	<b>2</b>	<b>5,6</b>		<b>107.554</b>	<b>63</b>	<b>28</b>
6	Bãi rác Phú Thọ		3	2002	83.151		22
7	Bãi rác An Long		2,6	2008	24.403		6
<b>V</b>	<b>Huyện Thanh Bình</b>	<b>5</b>	<b>2,33</b>		<b>27.206</b>	<b>94</b>	<b>30</b>
8	Khu xử lý Tân Phú		1,45	1998	25.776		26,25
9	Bãi rác Tân Huệ		0,16	2012	468		1,3
10	Bãi rác Tân Bình		0,04	2015	260		1,2
11	Bãi rác Tân Hòa		0,12	2011	130		0,25
12	Bãi rác Bình Tấn		0,2	2010	572		1
<b>VI</b>	<b>Thành phố Cao Lãnh</b>	<b>2</b>	<b>3,05</b>		<b>75.000</b>	<b>125</b>	<b>98</b>
13	Bãi rác Tân Thuận Đông		0,05	2011			-
14	Bãi rác Quảng Khánh		3	1986	75.000		-
<b>VII</b>	<b>Huyện Cao Lãnh</b>	<b>2</b>	<b>25,75</b>		<b>80.000</b>	<b>122</b>	<b>29</b>
15	Khu xử lý Đập Đá, công suất 240 tấn/ngày		25	2008	80.000		26
16	Bãi rác Gáo Giồng		0,75	2009	-		3
<b>VIII</b>	<b>Huyện Tháp Mười</b>	<b>1</b>	<b>5,9</b>		<b>30.000</b>	<b>83</b>	<b>20</b>
17	Bãi rác Trường Xuân		5,9	2004	30.000		20
<b>B</b>	<b>KHU VỰC PHÍA NAM SÔNG TIỀN</b>						
<b>IX</b>	<b>Thành phố Sa Đéc</b>	<b>1</b>	<b>12,5</b>		<b>43.957</b>	<b>80</b>	<b>65</b>
18	Bãi rác Sa Đéc		12,5	2008	43.957		65
<b>X</b>	<b>Huyện Lai Vung</b>	<b>1</b>	<b>4,56</b>		<b>41.600</b>	<b>97</b>	<b>20</b>
19	Khu xử lý Hòa Thành		4,56	2008	41.600		20
<b>XI</b>	<b>Huyện Lấp Vò</b>	<b>1</b>	<b>1,5043</b>		<b>36.400</b>	<b>109</b>	<b>30</b>
20	Bãi rác huyện Lấp Vò		1,5043	2002	36.400		30

STT	Huyện, Thị, Thành phố	Nội dung					
		Số lượng bãi rác	Diện tích (ha)	Năm hoạt động	Khối lượng rác tồn đọng (tấn)	Khối lượng rác phát sinh (tấn)	Khối lượng thugom hàng ngày (tấn)
<b>XII</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>	<b>1</b>	<b>0,82</b>		<b>30.450</b>	<b>92</b>	<b>30</b>
21	Bãi rác Phú Hựu		0,82	2002	30.450		30
	<b>Tổng</b>	<b>23</b>	<b>70.3003</b>		<b>501.182,4</b>	<b>1.060</b>	<b>415</b>

(2) Phương thức thu gom, tuyến đường vận chuyển thải thải:

+ Hệ thống vận chuyển trung chuyển: là phương thức sử dụng chủ yếu, sử dụng nhiều loại phương tiện thu gom (xe đẩy tay, container, xe ép rác,...).

+ Hệ thống vận chuyển trực tiếp: chỉ áp dụng cho các điểm dân cư và các khu vực thuộc các xã gần khu xử lý chất thải không có điểm tập kết (trong bán kính < 5 km).

- Mỗi huyện thành lập ít nhất một đơn vị phụ trách dịch vụ môi trường để thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải, đồng thời khuyến khích các tổ chức tư nhân tham gia hoạt động này.

- Điểm tập kết rác (bãi rác trung chuyển): cải tạo, nâng cấp lại mặt bằng các bãi chôn lấp cũ không hợp vệ sinh để làm điểm tập kết rác tạm thời hoặc xây dựng mới các bãi rác tập trung.

## **9. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội**

### **9.1. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao**

+ Văn hóa

- Cải tạo nâng cấp và xây mới một số thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở; đầu tư trang thiết bị, đến năm 2030 có 12/12 đơn vị cấp huyện có Thư viện huyện kèm trang thiết bị và cơ sở vật chất đầy đủ, 143/143 xã có Trung tâm Văn hóa – Học tập cộng đồng (TTVH – HTCD) đạt chuẩn theo quy định của Bộ VHTTDL.

- Tăng cường xúc tiến đầu tư vào các công trình văn hóa thuộc lĩnh vực điện ảnh, phát hành phim, chiếu bóng. Tăng cường cơ sở vật chất phát triển các hoạt động dịch vụ thư viện, thư viện điện tử. Tổ chức bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Gò Tháp huyện Tháp Mười. Mở rộng không gian trưng bày và đầu tư cải tạo nội thất Bảo tàng tỉnh phù hợp với quy hoạch vùng ĐBSCL.

+ Thể thao

- Duy tu, bảo dưỡng các công trình hiện có tại khu Liên hợp TDTT tỉnh, cải tạo nâng cấp mặt cỏ các sân bóng đá Cao Lãnh, An Bình, Trường năng khiếu, hồ bơi. Mua

sắm trang thiết bị phòng hồi phục thể lực VĐV, nâng cấp các công trình TDTT tại khu Liên hợp TDTT Tỉnh.

- Đảm bảo 12/12 đơn vị cấp huyện có đủ cả 3 công trình cơ bản theo tiêu chuẩn gồm: 01 Nhà tập luyện – thi đấu, 01 sân vận động, 01 bể bơi nằm trong khu liên hợp TDTT huyện. Đảm bảo 60% - 80% số xã hoàn thành và đưa vào sử dụng 3 công trình thể thao cơ bản gồm: nhà tập luyện – thi đấu TDTT, sân bóng đá 11 người, bể bơi. Xây dựng 01 sân bóng chuyền và 01 sân bóng đá mini cho mỗi ấp.

- Tập trung kêu gọi đầu tư các công trình hạ tầng TDTT mới mang tính hiện đại, đột phá và đặc thù phát triển của Đồng Tháp về bóng đá, đá cầu, bơi lội.

### 9.2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục theo hướng đạt chuẩn quốc gia. Đồng thời khuyến khích xã hội hóa đầu tư phát triển các trường chất lượng cao, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

- Giáo dục Mầm non: 100% các cơ sở giáo dục đạt chuẩn tối thiểu trở lên (trong đó, 55% đạt chuẩn mức độ 1 và 25% đạt chuẩn mức độ 2).

- Giáo dục phổ thông: cấp tiểu học: 100% các cơ sở giáo dục đạt chuẩn tối thiểu trở lên (trong đó, 60% đạt chuẩn mức độ 1 và 40% đạt chuẩn mức độ 2); cấp trung học cơ sở: 100% các cơ sở giáo dục đạt chuẩn tối thiểu trở lên (trong đó, 65% đạt chuẩn mức độ 1 và 35% đạt chuẩn mức độ 2); cấp trung học phổ thông: 100% các cơ sở giáo dục đạt chuẩn tối thiểu trở lên (trong đó, 80% đạt chuẩn mức độ 1 và 40% đạt chuẩn mức độ 2).

- Đưa Trường THPT chuyên Đồng Tháp trở thành trường THPT chuyên trọng điểm của vùng ĐBSCL. Xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập. Nâng cấp các Trung tâm giáo dục thường xuyên tương đương với các trường THPT.

### 9.3. Phương án phát triển hạ tầng lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

- Tập trung đầu tư nâng cấp cho trường Cao đẳng Cộng đồng và trường Cao đẳng Y tế. Phấn đấu đến năm 2030 đạt 100% trường cao đẳng, trường trung cấp và cơ sở GDNN có hạ tầng số, nền tảng số để kết nối, khai thác với nền tảng số GDNN quốc gia. Nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị trường Đại học Đồng Tháp. Đầu tư và nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm Tỉnh.

### 9.4. Phương án phát triển hạ tầng y tế

- Nâng cấp các cơ sở khám chữa bệnh nhằm đạt 32 giường bệnh/10.000 dân, tỉ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

- Đầu tư một số chuyên khoa sâu như: can thiệp tim mạch, chấn thương chỉnh hình, sản khoa tại Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp, Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc theo hướng chuẩn bệnh viện hạng I. Nâng cấp và mở rộng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các Bệnh viện Đa khoa khu vực tuyến tỉnh đạt chuẩn hạng II, hoàn chỉnh bệnh viện đa khoa Vùng; đầu tư nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền đạt chuẩn tầm khu vực.

- Trang bị đúng chuẩn Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Chi cục An toàn Thực phẩm, Trung tâm Kiểm nghiệm.

- Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý Trạm Y tế và thu hút các nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng y tế.

#### 9.5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

- Phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở. Nâng cấp, mở rộng cơ sở điều trị nghiện (huyện Cao Lãnh). Mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đồng Tháp (huyện Cao Lãnh). Đầu tư nâng cấp Trung tâm điều dưỡng Người có công (TP Cao Lãnh). Tập trung sửa chữa, cải tạo các công trình ghi công liệt sĩ khang trang, sạch đẹp.

#### 9.6. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

- Đến 2030 thành lập thêm 3-5 tổ chức có đăng ký hoạt động KHCN trên địa bàn tỉnh, đạt trên 30 doanh nghiệp được chứng nhận là Doanh nghiệp KHCN. Hình thành trên 05 vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Đầu tư trang thiết bị, phát triển hạ tầng kỹ thuật đo lường đủ điều kiện để thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường trên 85% nhu cầu. Xây dựng Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tỉnh. Triển khai Đề án Phát triển Sàn Giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến, tiến đến phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ trong tất cả các Sở, ngành, địa phương

#### 9.7. Phương án phát triển hạ tầng du lịch

- Huy động các nguồn lực đầu tư hạ tầng giao thông kết nối giao thông đến các khu di tích, điểm du lịch, khu vực động lực phát triển du lịch. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, hướng tới hệ sinh thái du lịch thông minh. Thu hút xây dựng các cơ sở lưu trú, cơ sở vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng phức hợp cao cấp.

- Các cơ sở hạ tầng du lịch dự kiến đầu tư từ ngân sách nhà nước đến năm 2030 bao gồm: Nhà trưng bày Chủ tịch Hồ Chí Minh và phòng tiếp khách lãnh đạo trong khuôn viên Khu di tích mộ Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (TP Cao Lãnh); Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp (huyện Tháp Mười); bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc (TP Cao Lãnh); hạ tầng quản lý bảo vệ rừng và phát triển hệ sinh thái bền vững Vườn Quốc gia Tràm Chim (huyện Tam Nông); hạ tầng khu du lịch Xẻo Quýt giai đoạn 2 (huyện Cao Lãnh); Bến tàu khách du lịch phục vụ hoạt động du lịch đường thủy tại TP Cao Lãnh, Sa Đéc và Hồng Ngự; Trạm dừng chân Hồng Ngự.

- Đồng thời huy động nguồn đầu tư xã hội hóa các khu du lịch sinh thái, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu đô thị du lịch, khu du lịch kết hợp văn hóa, -trải nghiệm, khu vui chơi giải trí, làng du lịch... tại các địa bàn có tiềm năng tương thích về tài nguyên du lịch.

#### 9.8. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

- Đầu tư và thu hút đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại với phân bố phù hợp quy mô và đặc thù phát triển thương mại – dịch vụ của từng vùng, tiểu vùng.

Phát triển hạ tầng CNTT, truyền thông và tạo thuận lợi cho phát triển thương mại điện tử.

- Chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng thương mại dịch vụ khu vực kinh tế của khẩu và đầu tư hệ thống kho bãi theo Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thương mại tuyến biên giới Việt Nam – Campuchia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Các công trình trọng tâm phát triển hạ tầng thương mại đến 2030 trên địa bàn tỉnh bao gồm: Khu thương mại dịch vụ Sông Tiền phía Tây Nam tại huyện Hồng Ngự; nâng cấp cải tạo, mở rộng chợ Tam Nông (huyện Tam Nông), chợ Mương Kinh kết hợp chợ nông sản (huyện Lập Vò); các khu dân cư đô thị kết hợp thương mại dịch vụ tại thị trấn Thanh Bình (huyện Thanh Bình), khu thương mại dịch vụ và dân cư Trường Xuân (huyện Tháp Mười); các Trung tâm Logistics gắn với chợ đầu mối trái cây tỉnh Đồng Tháp (huyện Cao Lãnh); hạ tầng thương mại kinh tế của khẩu, các Khu kho vận thương mại đô thị tại TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc và TP Hồng Ngự; các Tổng kho dự trữ xăng dầu trên sông Tiền và sông Hậu; Trung tâm thương mại Sa Đéc; các siêu thị chuyên doanh tại Châu Thành, siêu thị tổng hợp tại Tam Nông và siêu thị mini tại Lai Vung; Tổ hợp trung tâm hội nghị tại TP Cao Lãnh.

## **10. Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai**

Xây dựng 2 Phương án phân bổ khoanh vùng đất đai tỉnh Đồng Tháp: Phương án 1, theo chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia phân bổ cho tỉnh Đồng Tháp (Quyết định số 326/TTg-KTN ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ); Phương án 2, xây dựng theo nhu cầu thực tế của địa phương. Các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

### **10.1. Phương án 1 (theo Quyết định số 326/TTg-KTN ngày 09/03/2022)**

(1) Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 45.269,6 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 42.491,9 (ha).

(2) Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 1.138,4 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 1.557,4 (ha).

(3) Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 708,9 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 2.009,8 (ha).

(4) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 798,2 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 1.789,9 (ha)

(5) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 1,3 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 1,3 (ha).

(6) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 24.789,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 25.959,4 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 27.729,4 (ha).

*Trong đó:*

a. Đất giao thông: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 11.446,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 11.446,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 12.786,1 (ha).

b. Đất thủy lợi: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 11.506,9 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 11.623,8 (ha).

c. Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 202,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 202,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 249,4 (ha).

d. Đất xây dựng cơ sở y tế: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 139,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 139,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 151,4 (ha).

e. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 1.004,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 1.004,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 1.027,0 (ha)

f. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 183,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 183,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 317,4 (ha).

g. Đất công trình năng lượng: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 177,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 177,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 188,0 (ha).

h. Đất công trình bưu chính, viễn thông: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 10,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 10,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 16,5 (ha).

i. Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 395,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 395,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 469,8 (ha).

k. Đất cơ sở tôn giáo: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 211,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 214,5 (ha).

l. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 282,5 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 282,5 (ha).

(7) Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 14.161,2 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 16.119,0 (ha).

(8) Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 3.550,1 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 4.577,3 (ha).

(9) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 289,1 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 290,4 (ha).

(10) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 27,7 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 27,7 (ha).

#### 10.2. Phương án 2 (nhu cầu thực tế của địa phương)

(1) Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 44.478,3 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 41.872,0 (ha).

(2) Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 1.138,4 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 1.557,4 (ha).

(3) Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 708,9 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 2.009,8 (ha).

(4) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 798,2 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 1.789,9 (ha).

(5) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 1,3 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 1,3 (ha).

(6) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 24.789,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 25.959,4 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 27.729,4 (ha).

#### *Trong đó:*

a. Đất giao thông: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 11.446,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 11.446,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 12.786,1 (ha)

b. Đất thủy lợi: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 11.506,9 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 11.623,8 (ha)

c. Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 202,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 202,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 249,4 (ha)

d. Đất xây dựng cơ sở y tế: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 139,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 139,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 151,4 (ha)

e. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 1.004,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 1.004,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 1.027,0 (ha)

f. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 183,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 183,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 317,4 (ha)

g. Đất công trình năng lượng: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 177,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 177,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 188,0 (ha).

h. Đất công trình bưu chính, viễn thông: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 10,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 10,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 16,5 (ha).

i. Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 395,0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 395,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 469,8 (ha).

k. Đất cơ sở tôn giáo: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 211,0 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 214,5 (ha).

l. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 282,5 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 282,5 (ha).

(7) Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 14.161,2 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 16.119,0 (ha).

(8) Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 3.550,1 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 4.577,3 (ha).

(9) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 289,1 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 290,4 (ha).

(10) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030, chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 (ha); chỉ tiêu cấp tỉnh xác định 27,7 (ha). Đến năm 2050, chỉ tiêu cấp tỉnh xác định là 27,7 (ha).

### 10.3. Đề xuất lựa chọn phương án

Phương án 1 được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia phân bổ (QĐ326), đảm bảo sự phát triển bền vững, phát huy hết tiềm năng thế mạnh sẵn có của tỉnh và an toàn cho tỉnh Đồng Tháp trước bối cảnh đầy biến động. Phương án 2 được xây dựng theo nhu cầu thực tế của địa phương, mang tính đột phá, tuy nhiên đòi hỏi nhu cầu nguồn lực lớn và phụ thuộc vào sự thuận lợi của bối cảnh.

Trên cơ sở xem xét nhiều yếu tố, để tỉnh có thể phát huy hết nội lực và phát triển an toàn, bền vững, phương án 1 là phương án được lựa chọn để thực hiện.

## **11. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**

### 11.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

#### a) Nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảo bảo vốn cho đầu tư phát triển.

- Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi...

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

#### b) Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm.

- Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản,

Hàn Quốc... tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ...

- Triển khai hiệu của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực...

- Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

- Kêu gọi thúc đẩy kiều hối và đóng góp đầu tư của người dân Đồng Tháp xa quê với tinh thần “Tự hào là người Đồng Tháp”.

- Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất... Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

#### c) Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư

- Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, xác định thứ tự ưu tiên đầu tư. Nâng cao chất lượng lập chủ trương, dự án đầu tư, trong đó lấy hiệu quả đầu tư là điều kiện tiên quyết, quyết định đến việc lựa chọn dự án đầu tư.

- Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn.

- Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng

là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

- Định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

### 11.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Triển khai nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu PTBV.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

- Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề. Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm khai thác tiềm lực, thu hút nguồn lực từ đội ngũ cán bộ, khoa học, kỹ thuật, nhân lực có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề,...

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

- Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0; Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra những nghề cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực; những ngành nghề và con người nào cần đào tạo và đào tạo lại để chuẩn bị nhân lực.

- Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức khỏe, ngoại ngữ sẽ có nhu cầu lao động rất lớn mở ra cơ hội việc làm cho thanh niên ở cả trong nước và quốc tế. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT theo hướng khuyến khích học sinh tham gia học nghề, giảm tỉ lệ học lên THPT và học cao đẳng để điều chỉnh cung - cầu theo hướng phù hợp với

thực tế thị trường lao động, tránh tình trạng thất nghiệp hoặc phải làm việc không đúng với chuyên môn được đào tạo.

- Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. Mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

- Thực hiện tốt chủ trương hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo lao động; đẩy mạnh công tác hỗ trợ người lao động khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, lao động thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp tham gia học nghề thông qua các lớp đào tạo nghề theo dự án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn”.

- Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

- Nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân, chú ý làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân. Quan tâm tăng mạnh nguồn lực từ ngân sách nhà nước để thực sự là đòn bẩy tác động vào lĩnh vực đào tạo nghề; thông qua các chính sách hỗ trợ từ nhà nước, cơ chế đặt hàng, kết hợp với xã hội hóa, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân để tạo đột phá về công tác đào tạo nghề. Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia về y tế và dân số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo sự hiểu biết của xã hội để hình thành phong trào của toàn dân chăm lo phát triển thể lực, tầm vóc con người Việt Nam. Xây dựng đời sống lành mạnh trong nhân dân, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong lối sống xã hội..

### 11.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

#### a) Về bảo vệ môi trường

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường. Thể chế hóa kịp thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với các huyện, thành phố. Có các giải pháp phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

- Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp huyện, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Xây dựng cơ chế tham vấn, phối hợp trong công tác bổ nhiệm, đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường ở địa phương.

- Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung tại các thành phố và vùng liên huyện theo kế hoạch; hoàn thành giải phóng mặt bằng các khu đất đã quy hoạch làm cơ sở lựa chọn nhà đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác theo công nghệ hiện đại. Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án về môi trường đang triển khai; quan tâm thu hút đầu tư dự án nghĩa trang nhân dân cấp tỉnh, xây dựng nhà tang lễ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường.

- Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về BVMT. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về BVMT. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA.

- Hiện đại hóa công nghệ để giảm thiểu hao phí nhiên liệu, tài nguyên. Thực hiện việc chuyển giao và áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật về nông nghiệp, nông thôn nhằm tăng năng suất lao động. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa và bảo vệ môi trường, xây dựng Hệ thống cảnh báo thiên tai. Xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

#### b) Về phát triển khoa học và công nghệ

- Triển khai thực hiện Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số (trước mắt tập trung vào việc giải quyết các TTHC trực tuyến), xây dựng thành phố thông minh, quản lý xã hội; thanh toán không dùng tiền mặt (trước mắt triển khai trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, nộp thuế); quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử, ứng dụng trong công tác quản lý nhà nước, xây dựng thành phố thông minh.

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

- Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật...

- Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tăng cường, nâng tỉ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin KH&CN. Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất.

#### 11.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

##### a) Về ban hành các cơ chế, chính sách

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

- Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước ... đối với các khu công nghiệp, CCN, cụm tương hỗ để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh;

- Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

- Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ, vinh danh doanh nghiệp để hỗ trợ, khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương, các doanh nghiệp đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách ...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: cây ăn quả có múi, gà, lợn, rau với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra ... .

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn ...

- Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non ...

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân xung quanh khu công nghiệp;

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở.

Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp. Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân.

#### b) Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

- Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

- Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI) hằng năm.

- Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức; khắc phục tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

### c) Các giải pháp về liên kết phát triển

#### (1) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể, nhất là các lĩnh vực ưu tiên trên hành lang kinh tế TP.HCM - Campuchia và kết nối vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để phát triển sản phẩm chủ lực.

Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chương trình hợp tác giữa các tỉnh nằm trên hành lang kinh tế sông Mê Công. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập. Tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...).

- Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp.

- Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh, đầu tư - xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp các tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp phụ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp cơ khí, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành...

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng.

- Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

- Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

- Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

- Hợp tác trong phát triển du lịch: Phối hợp phát triển du lịch Đồng Tháp với du lịch các địa phương khác, đặc biệt là An Giang, Tiền Giang, Long An, Vĩnh Long, Cần Thơ trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa Đồng Tháp trở thành trung tâm du lịch quan trọng của vùng.

## (2) Mở rộng hợp tác quốc tế

- Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, ASEAN; đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Mỹ, Nam Mỹ, Châu Phi.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản và Hàn Quốc.

- Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

## 11.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Kiểm soát chặt quỹ đất, tài nguyên – môi trường, cân bằng và chuyển đổi một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp – công nghệ cao, để gia tăng

năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

- Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

- Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiên quyết không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

#### 11.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

##### a) Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

b) Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm

- Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực

hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

c) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

- Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

## **VI. VỀ THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH**

Căn cứ Điều 4 Quyết định 1291/QĐ-HĐTĐ ngày 17/9/2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh, Ban hành Quy trình và nội dung thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; thành phần hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

(1) Tờ trình thẩm định quy hoạch của cơ quan lập quy hoạch (Sở Kế hoạch và Đầu tư);

(2) Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(3) Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(4) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(5) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch tỉnh; bản sao ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan;

(6) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 16 Luật Quy hoạch;

(7) Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch tỉnh;

(8) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở về dữ liệu quy hoạch tỉnh theo quy định tại mục IX Phụ lục I Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ;

(9) Văn bản thống nhất về nội dung quy hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp kính đề nghị Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xem xét, cho ý kiến thẩm định để tiếp thu, hoàn thiện trước khi trình HĐND tỉnh thông qua và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định./.

***Nơi nhận:***

- Như kính gửi;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (báo cáo);
- Trưởng BCD lập Quy hoạch tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, THQH.

**GIÁM ĐỐC**

**Trương Hòa Châu**